

Số: 34/2014/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP 05 NĂM (2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015-2019).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; thay thế Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2014.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (I, II);
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các ban Đảng, đoàn thể Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu VT+NC(TH, KTN).Ng.

Nguyễn Văn Dương

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP 05 NĂM (2015-2019)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Quy định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015-2019) sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Chương II Quy định này.

Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất thì thực hiện xác định giá đất cụ thể theo quy định của Chính phủ về giá đất.

Điều 2. Xác định loại đất, mục đích sử dụng đất khi xác định giá đất

1. Loại đất, mục đích sử dụng đất của mỗi thửa đất được xác định theo một trong các căn cứ sau:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người đang sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư thì mục đích sử dụng đất được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai năm 2013.

c) Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với trường hợp không phải xin phép chuyển mục đích sử dụng đất.

d) Đất đang sử dụng ổn định phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

đ) Đối với trường hợp chưa có căn cứ theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất ổn định, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xác định loại đất, mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đất đai được phân loại và quy định giá theo các nhóm như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp.

c) Nhóm đất chưa sử dụng.

Điều 3. Phương pháp xác định giá đất

1. Được xác định theo các phương pháp quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc

Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

2. Giá đất cụ thể được xác định lại theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quy định này.

Điều 4. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực giáp ranh giữa các huyện.

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định là các xã giáp ranh của hai huyện giáp ranh.

b) Đối với đất phi nông nghiệp ở các huyện có cùng loại đô thị, thì khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện của trục lộ giao thông chính vào sâu mỗi huyện tối thiểu là 200 mét.

c) Trường hợp khu vực giáp ranh giữa các huyện ngăn cách bởi sông, hồ, kênh, rạch có chiều rộng từ 20 mét trở xuống thì khu vực giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh, bờ rạch vào sâu địa giới hành chính của mỗi huyện theo quy định tại điểm a, b khoản này. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh, rạch trên 20 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện quy định tại khoản 1 Điều này nếu có cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau. Trường hợp đặc biệt mức giá có thể chênh lệch nhau, nhưng tỷ lệ chênh lệch tối đa không quá 30%.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

1. Đất đô thị trong phạm vi Quy định này được xác định cụ thể ở từng địa phương như sau:

a) Thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc: đất nằm trong phạm vi các phường, ấp 1 xã Mỹ Tân (thuộc thành phố Cao Lãnh) và đất trong phạm vi 100 mét được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các đường thuộc các xã đã có tên trong bảng Phụ lục 3 “Bảng giá đất ở đô thị” của thành phố Cao Lãnh và thành phố Sa Đéc.

b) Thị xã Hồng Ngự: đất nằm trong phạm vi các phường và đất trong phạm vi 100 mét được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các đường thuộc các xã đã có tên trong bảng Phụ lục 3 “Bảng giá đất ở đô thị” của thị xã Hồng Ngự.

c) Các huyện: đất nằm trong phạm vi thị trấn của mỗi huyện.

2. Thửa đất tiếp giáp với đường phố trong phạm vi quy định này là thửa đất phải có ít nhất một cạnh liền với đường phố.

3. Trục lộ giao thông chính trong phạm vi quy định này bao gồm Quốc lộ và đường Tỉnh.

4. Đường huyện trong phạm vi quy định này bao gồm đường liên xã, đường huyện của các huyện, thị xã, thành phố đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

5. Lộ xã trong phạm vi quy định này bao gồm các đường liên ấp, lộ xã có kích thước mặt đường rộng từ 2 mét trở lên.

6. Phạm vi xác định vị trí thửa đất được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (mép ngoài cùng của nền đường bộ) thể hiện tiếp giáp ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính. Trường hợp thửa đất nằm trong khu vực đô thị thì tính từ mép ngoài vỉa hè của đường phố đô thị. Trường hợp công trình đường bộ đã thực hiện bồi thường, chưa đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng thì phạm vi xác định vị trí thửa đất được tính từ ranh giới đã bồi thường trên bản đồ địa chính, sau khi công trình hoàn thành thì xác định lại vị trí thửa đất theo quy định.

Chương II

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí và khu vực quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy định này, cho từng loại đất theo từng bảng giá đất như sau:

a) Đất trồng cây lâu năm.

b) Đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản.

c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được xác định giá theo bảng giá đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã.

d) Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định căn cứ theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy định này của loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực (nếu không có đất liền kề).

Mức giá đất nông nghiệp khác tối đa không vượt quá giá đất nông nghiệp liền kề hoặc mức giá cao nhất đã qui định đối với đất nông nghiệp ở khu vực lân cận.

2. Phân loại khu vực đất và vị trí đất để xác định giá đất.

a) Khu vực: trong mỗi huyện, thị xã, thành phố đất nông nghiệp được chia thành 02 khu vực: khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, thị trấn và các xã có giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tương đương với giá nông nghiệp của phường trung tâm, thị trấn; khu vực 2 là đất thuộc các phường và các xã còn lại.

b) Vị trí: trong mỗi khu vực, đất nông nghiệp được phân thành 03 vị trí theo quy định sau:

- Vị trí 1: đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các đường phố trong đô thị, trục lộ giao thông chính; đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ bờ sông, kênh, rạch (theo tên gọi dân gian) có kích thước mặt cắt từ 30 m trở lên (tính theo ranh giới đất sông, kênh, rạch được xác định theo đường mép nước của mực nước trung bình) trở vào.

- Vị trí 2: đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các đường huyện, lộ xã; đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ bờ sông, kênh, rạch (theo tên gọi dân gian) có kích thước mặt cắt dưới 30 m trở xuống (tính theo ranh giới đất sông, kênh, rạch được xác định theo đường mép nước của mực nước trung bình) trở vào; đất nằm trong phạm vi từ trên 150 mét đến mét thứ 300 của vị trí 1.

- Vị trí 3: đất nông nghiệp còn lại ngoài đất vị trí 1, vị trí 2.

3. Xử lý một số trường hợp về giá đất nông nghiệp.

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất nông nghiệp trong đô thị, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, thì được tính theo vị trí 1 của đất trồng cây lâu năm cho từng khu vực đất theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy định này.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 50 mét tính từ mép ngoài vỉa hè hoặc mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (mép ngoài cùng của nền đường bộ) thể hiện tiếp giáp ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính của các đường phố đô thị (có tên trong bảng Phụ Lục 3) được xác định theo bảng giá đất qui định tại khoản 1 Điều 12 của Quy định này và nhân với hệ số 2,0.

c) Trường hợp đất nông nghiệp mới khai hoang chưa đưa vào tính thuế sử dụng đất nông nghiệp kể cả trường hợp đất có mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận là đất hoang (Hg) thì giá đất được xác định tương ứng từng vị trí theo hiện trạng đang sử dụng; riêng đất bãi bồi sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì vị trí để tính giá đất được áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này của từng loại đất nông nghiệp theo hiện trạng đang sử dụng.

Điều 7. Giá đất ở tại đô thị

1. Phân loại đô thị

Đô thị loại 3 là đất thuộc thành phố Cao Lãnh và đất thuộc thành phố Sa Đéc; đô thị loại 4 là đất thuộc thị xã Hồng Ngự, thị trấn Mỹ An (Tháp Mười), thị trấn Lấp Vò (Lấp Vò), thị trấn Mỹ Thọ (Cao Lãnh), đất ở đô thị loại 3, 4 được xác định tối đa là 5 loại đường và 3 vị trí đất; đô thị loại 5 là đất thuộc các thị trấn của các huyện còn lại, đất ở đô thị loại 5 được xác định tối đa là 4 loại đường và 3 vị trí đất.

2. Phân loại đường phố

Loại đường phố trong đô thị để xác định giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thuận tiện sinh hoạt và giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm chuyển nhượng, cụ thể như sau:

Đường phố loại 1: là đường khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế cao nhất, có cơ sở hạ tầng đồng bộ; kể đến là đường loại 2, loại 3, loại 4, loại 5 có khả năng sinh lợi thấp hơn có giá đất thực tế bình quân thấp hơn và cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Một loại đường gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, cơ sở hạ tầng, điều kiện sinh hoạt và giá đất khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

3. Phân loại vị trí đất, trong mỗi loại đường phố được phân thành 3 vị trí đất như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài vỉa hè tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này.

b) Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi từ trên 30 mét đến mét thứ 60 tính từ mép ngoài vỉa hè tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1.

c) Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi từ trên 60 mét tính từ mép ngoài vỉa hè tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 50% giá đất của vị trí 1.

4. Phân loại hẻm trong mỗi đô thị được phân thành 2 loại hẻm như sau:

a) Hẻm loại 1: là hẻm kết nối với đường phố, mặt hẻm rộng từ 3 mét trở lên, có cơ sở hạ tầng như: mặt hẻm tráng nhựa hoặc bê tông, xi măng. Giá đất của hẻm loại 1 được tính bằng giá đất vị trí 2 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 2.

b) Hẻm loại 2: là các hẻm còn lại. Giá đất của hẻm loại 2 được tính bằng giá đất vị trí 3 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 3.

c) Giá đất của các hẻm có tên trong bảng Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này là giá đất trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của giá đất trong phạm vi 30 mét tiếp giáp hẻm.

5. Xử lý một số trường hợp về giá đất ở trong đô thị

a) Thừa đất tiếp giáp đường phố

- Thừa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 đường phố trở lên hoặc tiếp giáp đường phố và hẻm thì được xác định theo giá đất của đường phố có giá đất cao nhất.

- Trường hợp xác định giá đất theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy định này nhưng tại các đường phố mà qui hoạch không thể hiện vỉa hè, thì phạm vi để xác định các vị trí đất được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của đường phố.

b) Thừa đất tiếp giáp với hẻm

- Thừa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 hẻm trở lên thì được xác định theo giá đất của hẻm có giá đất cao nhất.

- Trường hợp hẻm tiếp nối giữa hai đường phố có giá đất khác nhau, thì giá đất trong phạm vi 30 mét tiếp giáp hẻm (theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Quy định này) được xác định theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đối với thừa đất có cùng khoảng cách đến nhiều đường phố, hẻm có giá đất khác nhau thì được xác định theo đường phố có giá cao nhất.

d) Đối với thừa đất mà phần mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường là mương lộ có chiều rộng dưới 3 mét (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh thì giá đất được tính bằng giá đất của thừa đất tiếp giáp với đường phố; tính bằng 80% giá của thừa đất tiếp giáp với đường phố nếu chiều rộng của mương lộ rộng từ 3 mét trở lên. Trường hợp mương lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định ở khoản 3 Điều 12 của Quy định này.

đ) Việc xác định giá đất ở theo các quy định tại khoản 3, khoản 4 và điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều này nếu thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này thì được tính bằng mức giá đất tối thiểu.

Điều 8. Giá đất ở tại nông thôn

1. Phạm vi đất ở tại nông thôn: đất ở tại nông thôn được xác định là các khu vực đất còn lại ngoài đất ở đô thị.

2. Phân vị trí, khu vực đất ở nông thôn

Đất ở tại nông thôn được xác định giá theo 3 khu vực đất và trong mỗi khu vực đất được chia thành 3 vị trí như sau:

a) Khu vực 1

Đất khu vực 1 là đất ở khu dân cư tập trung ở chợ xã và khu dân cư tập trung theo qui hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Đất ở khu vực 1 được phân chia thành 4 loại lộ và 3 vị trí như sau:

Phân loại lộ:

- Lộ loại 1 bao gồm: các lộ nằm đối diện nhà lồng chợ, các trục lộ giao thông chính.

- Lộ loại 2 bao gồm: các lộ nằm đối diện bến tàu, bến xe; các đường huyện (có tên trong Phụ lục số 2); các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên.

- Lộ loại 3 bao gồm: các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 5 mét đến dưới 7 mét.

- Lộ loại 4 bao gồm: các đường nội bộ còn lại.

Phân Vị trí:

- Vị trí 1: áp dụng đối thừa đất trong phạm vi 50 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các lộ. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy định này.

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến mét thứ 100 tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các lộ. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 70% giá đất vị trí 1.

- Vị trí 3: áp dụng đối với các thửa đất còn lại. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 50% giá đất vị trí 1.

b) Khu vực 2:

Đất khu vực 2 là đất ở nằm trong phạm vi 200 mét (được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ) của các trục lộ giao thông chính, đường huyện, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đất ở khu vực 2 được phân chia thành 4 loại lộ và 3 vị trí đất như sau:

Phân loại lộ:

- Trục lộ giao thông chính, đường huyện: được chia thành 02 loại lộ, được xác định từ lộ loại 1 đến lộ loại 2 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

- Các đường huyện còn lại: được chia thành 2 loại lộ, được xác định từ lộ loại 3 đến lộ loại 4 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

Phân vị trí:

Được phân thành 3 vị trí như đối với đất khu vực 1 quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

c) Khu vực 3:

Đất khu vực 3 là đất ở khu vực nông thôn còn lại (ngoài đất ở khu vực 1 và khu vực 2). Giá đất ở khu vực 3 được xác định theo 3 vị trí, như sau:

- Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) có cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng hoặc được trải đá cấp phối.

- Vị trí 2: thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) hiện trạng là đường đất; thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) và nằm sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) có cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng hoặc được trải đá cấp phối.

- Vị trí 3: áp dụng với các thửa đất còn lại.

3. Xác định giá đất cụ thể tại nông thôn:

a) Giá đất ở khu vực 1 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 12 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Quy định này.

b) Giá đất ở khu vực 2 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 12 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại trong phạm vi 200 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của lộ được xác định theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 8 Quy định này; đối với đất nằm ngoài phạm vi 200 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của lộ được xác định theo giá đất khu vực 3 của đất ở tại nông thôn.

c) Giá đất ở khu vực 3 tại nông thôn được tính bằng tổng diện tích của đất theo từng vị trí nhân với bảng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy định này.

d) Xử lý một số trường hợp cụ thể về giá đất ở nông thôn:

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 lộ trở lên thì được xác định theo giá đất của loại lộ có giá đất cao nhất; thửa đất nằm cùng trên nhiều khu vực hoặc vị trí đất khác nhau thì được tính theo giá đất của khu vực, vị trí có giá đất cao nhất.

- Đối với thửa đất thuộc khu vực 1 và khu vực 2 mà phần mặt tiền tiếp giáp với các trục lộ là mương lộ có chiều rộng dưới 3 mét (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh thì giá đất được tính bằng giá đất của thửa đất tiếp giáp với lộ giao thông; tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp với trục lộ nếu chiều rộng của mương lộ rộng từ 3 mét trở lên. Trường hợp mương lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định ở khoản 2 Điều 12 Quy định này.

- Việc xác định giá đất ở theo các quy định tại điểm a, điểm b, khoản 3 Điều này nếu thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy định này thì được tính bằng mức giá đất tối thiểu.

Điều 9. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (kể cả đất thương mại, dịch vụ)

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (kể cả đất thương mại, dịch vụ) được phân loại theo loại đường phố, vị trí đất đối với đô thị và phân chia khu vực đất ở vùng nông thôn như quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy định này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (kể cả đất thương mại, dịch vụ) được xác định giá bằng 70% giá đất ở cùng khu vực (đô thị và nông thôn), cùng vị trí đất.

3. Trường hợp đối với những khu đất, thửa đất xác định giá theo mục đích sản xuất kinh doanh (kể cả đất thương mại, dịch vụ) nhưng khi định giá không áp dụng được quy định tại Điều 7, Điều 8 thì Hội đồng xác định giá đất Tỉnh thực hiện xác định giá đất theo quy định tại Điều 3 của Quy định này.

* Ghi chú: Trường hợp Chính phủ ban hành cụ thể khung giá đất thì áp dụng theo quy định.

Điều 10. Giá đất áp dụng đối với đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng

1. Đất sông, kênh, rạch được tính bằng giá đất của vị trí thấp nhất của bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

2. Đất có mặt nước chuyên dùng được tính bằng giá đất của vị trí cao nhất của bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

Điều 11. Giá đất áp dụng đối với nhóm đất chưa sử dụng

Giá đất đối với nhóm đất chưa sử dụng thì được căn cứ vào mục đích sử dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Quy định này để xác định giá đất.

Điều 12. Bảng giá các loại đất

1. Giá đất nông nghiệp (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1).
2. Giá đất ở tại nông thôn (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 2).
3. Giá đất ở tại đô thị (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 3).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban có liên quan, khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh bảng giá đất theo quy định tại Điều 25, Điều 26, Điều 27 của Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành Tỉnh có liên quan

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Theo dõi tình hình biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thường xuyên trên thị trường, tổ chức thống kê giá đất, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Tỉnh báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức điều tra, khảo sát giá đất để xây dựng phương án giá các loại đất gửi Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng, Cục Thuế thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành bảng giá đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 của kỳ đầu 5 năm.

c) Đề xuất việc giải quyết các trường hợp vướng mắc về giá đất, tổng hợp và cung cấp thông tin, dữ liệu về giá đất.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức thẩm định phương án giá các loại đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm: xác định quy hoạch xây dựng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để phục vụ cho công tác xác định giá các loại đất.

Điều 15. Xử lý vấn đề phát sinh khi ban hành

Các hồ sơ có đủ điều kiện kê khai nộp các khoản thu liên quan đến đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định về thủ tục và trình tự giải quyết công việc theo cơ chế một cửa thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường ngành tài nguyên và môi trường; các dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện theo Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC SỐ 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	100.000	80.000	60.000
Khu vực II	70.000	60.000	55.000

- Khu vực I gồm: phường 1, phường 2, phường 4, Phường Mỹ Phú.

- Khu vực II gồm: phường 3, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận; và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	120.000	100.000	80.000
Khu vực II	85.000	70.000	60.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 4, Phường Mỹ Phú.

- Khu vực II gồm: phường 3, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận; và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	100.000	80.000	60.000
Khu vực II	70.000	60.000	55.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II gồm: các xã còn lại. b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	120.000	100.000	80.000
Khu vực II	85.000	70.000	60.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II gồm: các xã còn lại.

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	80.000	70.000	60.000
Khu vực II	70.000	50.000	45.000

- Khu vực I: gồm: phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A

- Khu vực II: các xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B. b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	110.000	100.000	90.000
Khu vực II	90.000	85.000	70.000

- Khu vực I: các xã phường: An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A

- Khu vực II: các xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	65.000	60.000	55.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận.

- Khu vực II: gồm các xã: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	70.000	65.000	60.000
Khu vực II	65.000	60.000	55.000

- Khu vực I: các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận.

- Khu vực II: gồm các xã: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B.

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	65.000	60.000	55.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000

- Khu vực I: thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: các xã: Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	75.000	70.000	65.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: các xã: Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú. .

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	60.000	55.000	50.000

Khu vực II	45.000	40.000	35.000
------------	--------	--------	--------

- Khu vực I: thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huê, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	100.000	90.000	80.000
Khu vực II	70.000	65.000	60.000

- Khu vực I: thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huê, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	100.000	90.000	80.000
Khu vực II	70.000	65.000	60.000

- Khu vực I: thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã còn lại.

8. Áp dụng trên địa bàn Tháp Mười

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biển; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: các xã: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	75.000	70.000	65.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biển; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: các xã: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: các xã: Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	75.000	70.000	60.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: các xã: Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	80.000	75.000	65.000
Khu vực II	70.000	65.000	55.000

- Khu vực I: thị trấn Lấp Vò, các xã: Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Bình Thạnh Trung, Mỹ An Hưng A, Hội An Đông.

- Khu vực II: áp dụng cho xã: Long Hưng A.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	100.000	90.000	80.000
Khu vực II	90.000	80.000	75.000

- Khu vực I: thị trấn Lấp Vò, các xã: Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Bình Thạnh Trung, Mỹ An Hưng A, Hội An Đông.

- Khu vực II: áp dụng cho xã: Long Hưng A.

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	80.000	75.000	65.000
Khu vực II	70.000	65.000	55.000

- Khu vực I: thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu vực II : các xã: Long Thắng, Tân Phước.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	100.000	90.000	80.000
Khu vực II	90.000	80.000	75.000

- Khu vực I: thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu vực II: các xã: Long Thắng, Tân Phước.

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	75.000	70.000	65.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp và xã Tân Bình.

- Khu vực II : áp dụng cho các xã: Phú Hữu, An Phú Thuận, An Khánh, Hòa Tân, Phú Long, Tân Phú và Tân Phú Trung

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	95.000	85.000	75.000
Khu vực II	85.000	80.000	70.000

- Khu vực I: thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp và xã Tân Bình.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Phú Hữu, An Phú Thuận, An Khánh, Hòa Tân, Phú Long, Tân Phú và Tân Phú Trung.

PHỤ LỤC SỐ 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

1.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Sáu Quốc (Hoà An)	700.000			
2	Chợ xã Tịnh Thới	500.000			
3	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	600.000			400.000
4	Chợ xã Tân Thuận Đông	800.000			600.000
5	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	500.000			
6	Chợ xã Mỹ Ngãi	400.000			
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)				

	- Đường 3,5m				1.600.000
	- Đường 5,5m			1.600.000	
	- Đường 7m			2.000.000	
2	Cụm dân cư Quảng Khánh (Mỹ Trà)				
	- Đường 3,5m				1.000.000
	- Đường 7m			1.200.000	
3	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hoà An)				
	- Đường 3,5m				600.000
	- Đường 5,5m			700.000	
	- Đường 7m	800.000			
	- Đường 9m (đối diện nhà lồng chợ)	1.000.000			
	- Đường 11m		900.000		
4	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)				
	- Đường 3,5m				400.000
	- Đường 5m - 7m			500.000	
5	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp				
	- Đường 7m	1.200.000			
	- Đường 9m (đường cụt)	1.200.000			
	- Đường 9m (đường dài)	1.600.000			
	- Đường 14 m	2.500.000			
6	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây				
	- Đường 7m		400.000		
	- Đường 10,5m	500.000			
7	Khu dân cư Tân Thuận Đông				
	- Đường rộng 5,5m			350.000	
B	Giá đất tối thiểu	200.000			

1.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường Điện Biên Phủ nối dài		
	- Ngã tư Quảng Khánh - cầu Ông Hoàng	L2	1.200.000
2	Đường từ cầu Quảng Khánh - cầu Mương Khai	L2	1.000.000
3	Đường từ cầu Mương Khai - cầu Ông Cỏi	L2	500.000
4	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản đến đường Nguyễn Hữu Kiển (Tân Thuận Tây)	L2	600.000
5	Đường Mai Văn Khài		
	- Cầu Bà Vại - cầu BV Hữu Nghị	L2	1.000.000
	- Cầu BV Hữu Nghị - rạch Ông Hồ	L2	1.200.000
	- Rạch Ông Hồ - cầu Bà Học	L2	1.000.000
	- Cầu Bà Học - cống Bộ Từ	L2	900.000

	- Cổng Bộ Từ - giáp xã Mỹ Ngãi	L2	600.000
6	Đường Nguyễn Hữu Kiên		
	- Hoà Tây - cầu Sáu Quốc	L2	1.000.000
	- Cầu Sáu Quốc - bến đò Mỹ Hiệp	L2	600.000
7	Đường Hòa Đông		
	- Cầu Sắt Vĩ - Hết đường (sông Hồ Cự)	L2	1.000.000
8	Đường đi xã Tịnh Thới		
	- Cầu Bà Bảy - cầu UBND xã Tịnh Thới	L2	800.000
9	Đường Hoà Tây		
	- Cầu Xẻo Bèo - cuối đường	L2	600.000
10	Đường cặp sông Tiên		
	- Cầu Long Sa - cầu Long Hồi	L2	700.000
11	Đường Huỳnh Thúc Kháng (xã Hoà An)		
	- Lộ Hoà Tây – giáp địa bàn phường Hòa Thuận	L2	500.000
12	Đường Ven sông Cao Lãnh (xã Tịnh Thới)		
	- Cầu Khém Cá Chốt - Giáp địa bàn phường 6	L2	700.000
13	Lộ cầu UBND xã Tịnh Thới đến đuôi Huyện Vũ	L3	650.000
14	Đường Bà Huyện Thanh Quan (đoạn đường Hòa Tây – giáp phường 4, TPCL)	L3	500.000
15	Tuyến đường dal tổ 10 ấp Hòa Lợi và ấp Hòa Long (Hòa An)	L4	300.000
16	Tuyến đường dal tổ 7 ấp Hòa Long (Hòa An)	L4	300.000
17	Tuyến đường dal tổ 3, tổ 4 ấp Hòa Mỹ (Hòa An)	L4	300.000
18	Tuyến đường dal bờ Bắc Xếp Lá (Hòa An)	L4	300.000
19	Lộ cầu UBND xã Tịnh Thới đến Dơi Me	L3	650.000
20	Lộ dal ven sông Hồ Cự (Hoà Đông - phường 6)	L3	450.000
21	Lộ dal Cái Tôm ấp Đông Bình	L3	500.000
22	Lộ ven sông Hồ Cự (cầu Vàm Hoà Đông - cầu Vàm Thông Lưu)	L3	500.000
23	Lộ dal Long Sa - đình Tân Tịch (Tịnh Thới)	L3	700.000
24	Lộ Ba Sao (Mai Văn Khải - cầu Bà Học)	L3	500.000
25	Lộ dal Bà Vại (Mỹ Trà)	L3	350.000
26	Lộ dal đi xã Tân Nghĩa	L4	300.000
27	Lộ dal ven sông Mỹ Ngãi	L3	500.000
28	Lộ từ cầu UBND xã Mỹ Ngãi đến cầu Cả Cái	L3	500.000
29	Lộ dal Rạch Chanh - Bà Mụ (Mỹ Trà)	L4	400.000
30	Lộ dal Bà Vại (Mỹ Tân)	L4	500.000
31	Lộ mới (Hoà An - Tân Thuận Tây)	L4	300.000
32	Lộ dal rạch Cái Da	L4	350.000
33	Các tuyến dal xã Tân Thuận Tây	L4	300.000
34	Các tuyến dal, nhựa xã Mỹ Trà	L4	300.000
35	Các tuyến dal xã Mỹ Tân	L4	300.000
36	Các tuyến dal, nhựa xã Tân Thuận Đông	L4	350.000
37	Đường số 1 xã Tân Thuận Đông	L3	500.000
38	Lộ nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò phường 3	L4	550.000

39	Lộ dal từ Khém Cá Chốt đến bến đò Tịnh Thới - phường 3	L4	500.000
40	Lộ nhựa rạch Bà Bướm - Hoà An	L4	450.000
41	Lộ nhựa tuyến đường Xẻo Bèo	L4	350.000
42	Lộ dal từ Vàm Thông Lưu – cầu Miếu Bà (ấp Đông Bình, xã Hòa An)	L4	350.000
43	Đường lộ Ba Sao (đoạn cầu Bà Học – cuối đường nhựa)	L4	400.000
44	Lộ nhựa từ cổng Năm Bời – cầu Long Hoi (xã Tịnh Thới)	L4	450.000
45	Đường Bùi Hữu Nghĩa (xã Hòa An)	L4	500.000
46	Đường Trần Tế Xương (xã Hòa An)	L4	500.000
47	Đường Lê Văn Cử (Hoà An)		
	- Lộ Hoà Tây – Kinh Sáu Quốc	L4	300.000
48	Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình – đuôi Huyền Vũ	L4	450.000
49	Lộ nhựa từ chợ Tịnh Thới – cầu Đình Tịnh Mỹ	L4	450.000
50	Đường đất kinh lộ mới (chợ Bình Trị - CDC Bà Học)	L4	300.000
51	Đường đất Trạm Y tế xã Mỹ Tân (đường Mai Văn Khải – cầu Bà Học)	L4	250.000
52	Đường đất Bà Học (đường Ba Sao – giáp xã Tân Nghĩa)	L4	300.000
53	Đường đất Ông Hồ (Mai Văn Khải – cầu Bà Học)	L4	300.000
54	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm ấp Đông Bình	L4	300.000
55	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu ấp Hòa Mỹ và ấp Hòa Hưng	L4	300.000
56	Đường Rạch Ông Đá ấp Hòa Hưng (xã Hòa An)	L4	300.000
57	Đường chùa Kim Quang ấp Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)	L4	300.000
58	Đường lộ rạch Xếp Cả Kịch (ấp Tân Dân, ấp Tân Hậu) xã Tân Thuận Tây	L4	300.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000	

1.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	250.000	200.000	150.000

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

2.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Các khu dân cư chợ xã	500.000	400.000		
II	Khu dân cư tập trung				
1	Khu dân cư Phú Thuận	1.000.000			
2	Khu dân cư Phú Long	1.000.000			
3	Khu dân cư Đông Quới		500.000		
4	Khu dân cư dân lập				
	- Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị				1.000.000
	- Các khu dân cư dân lập còn lại				700.000

5	Khu dân cư xã Tân Quy Tây	1.000.000			
B	Giá đất tối thiểu	200.000			

2.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường Kênh Cùng		
	- Cầu Phú Long - cống Ba Ó	L3	400.000
	- Cống Ba Ó - cầu Kênh Cùng	L3	300.000
2	Đường Kiều Hạ (bờ trái + bờ phải)	L3	300.000
3	Đường Xẻo Giữa (bờ trái + bờ phải)	L3	300.000
4	Đường Bà Lài		
	- Bờ trái	L3	400.000
	- Bờ phải	L3	300.000
5	Đường Họa Đồ	L3	300.000
6	Đường Ngã Bát		
	- UB xã - cầu Kênh 18	L3	400.000
	- Cầu Kênh 18 - cầu Kênh Cùng	L3	300.000
	- Cầu Kênh 18 - cầu Nhà Thờ	L3	300.000
7	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	L3	300.000
8	Đường Bà Ban (xã Tân Phú Đông)	L3	300.000
9	Đường Kênh Cùng (phía đường đan)	L3	300.000
10	Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải)	L3	300.000
11	Đường Xóm Mắm	L3	300.000
12	Đường Kênh 85 (từ kênh Cùng đến kênh Ba Làng)	L3	300.000
13	Đường tắt Ngã Cạy (Tân Phú Đông)	L3	700.000
14	Đường nối từ khu dân cư Phú Thuận đến đường tắt Ngã Cạy	L3	500.000
15	Đường Sa Nhiên - Mù U		
	- Cầu Ông Thung - cầu Mù U	L3	300.000
16	Đường Ông Quế - đường Tỉnh 848	L3	400.000
17	Đường ngang	L3	300.000
18	Đường Tứ Quý - Ông Quế	L3	250.000
19	Đường Mù U - Rạch Bần	L4	200.000
20	Đường Kinh Lấp	L3	350.000
21	Đường Ông Quế - kênh 50	L4	250.000
22	Đường Cái Bè - Cai Khoa	L4	250.000
23	Đường Cai Khoa - Giác Long	L4	250.000
24	Đường Đình (từ đường ĐT 848 đến cầu Đình, xã TKĐ)	L3	350.000
25	Đường rạch Thông Lưu (xã Tân Khánh Đông)		
	- Bờ trái	L4	250.000
	- Bờ phải	L3	400.000

26	Đường rạch Cái Bè (từ cầu Mười Báng đến cuối đường)	L3	250.000
27	Đường Hạ tầng thủy sản	L3	250.000
28	Đường Kênh 50	L3	150.000
29	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	L3	200.000
30	Đường Cái Bè (bờ phải)		
	- Đoạn rạch Cái Bè đến hết đường	L3	200.000
31	Đường rạch Bà chủ (bờ trái + bờ phải)		
	- Từ cầu Đình đến cuối đường	L3	200.000
32	Đường Ông Quế - Cái Bè	L3	400.000
33	Đường Cái Bè - Ông Thung	L3	400.000
34	Đường rạch Ông Thung	L3	200.000
35	Đường cặp sông Tiền xã Tân Khánh Đông (từ đường Hạ tầng thủy sản - ranh Lấp Vò)	L3	300.000
36	Đường Cai Khoa (bờ phải)	L3	300.000
37	Đường Kênh Xếp Mương Đào	L3	300.000
38	Đường cặp rạch Ông Tổng (TKĐ)	L3	300.000
39	Đường cặp rạch Lòng Lai (bờ phải)	L3	300.000
40	Đường Cao Mên dưới (xã TQT)	L3	250.000
41	Đường Cao Mên trên (bờ trái + phải)	L4	250.000
42	Đường Ông Hộ		
	- Bờ trái	L3	250.000
	- Bờ phải	L4	150.000
43	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	L3	300.000
44	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)		
	- Đoạn rạch Ông Hộ - rạch Cao Mên trên	L3	200.000
45	Đường Tân Lập (xã Tân Quy Tây)	L3	400.000
46	Đường cặp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải), TQT	L3	250.000
47	Đường cặp rạch Ba Ngay (TQT)	L3	250.000
48	Đường cặp kênh Sáu Đỏ (TQT)	L3	250.000
49	Đường nối từ kênh Trung Ương đến đường Tân Lập (TQT)	L3	400.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000	

2.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	150.000	130.000	100.000

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

3.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Mương Lớn (ABA)	2.800.000	1.500.000		
II	Khu dân cư tập trung				
1	CDC xã Bình Thạnh	1.100.000	600.000		
2	CDC xã An Bình B	400.000			
3	CDC xã Tân Hội		500.000		
4	CDC Cả Chanh		500.000		
5	CDC số 13 xã Bình Thạnh		500.000		
6	CDC Rừng Sâu xã Bình Thạnh				200.000
III	Tuyến dân cư tập trung				
1	Tuyến dân cư Kho Bể xã An Bình B				250.000
2	TDC Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 1, 2, 3, 4)				
	- Cặp QL30	500.000			
	- Các đường còn lại		250.000		
3	TDC Bù Lu xã Bình Thạnh				200.000
4	TDC Mộc Rá xã Tân Hội				230.000
5	TDC kênh Kháng Chiến xã An Bình A				200.000
6	TDC kênh Thống Nhất xã An Bình B				200.000
B	Giá đất tối thiểu	200.000			

3.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Quốc lộ 30		
	- Ranh Tam Nông - cách cầu Mương Lớn 300m (ABA)	L1	650.000
	- Từ mét thứ 300 - đường đal vào Trường Tiểu học An Bình A3 (ABA)	L1	2.500.000
	- Từ đường đal vào Trường Tiểu học An Bình A3 – chân cầu Mương Lớn (ABA)	L1	1.000.000
	- Cầu Mương Lớn - cầu 10 Xinh (ABA)	L1	750.000
	- Từ đầu kênh 2/9 - cuối CDC Bình Thạnh	L1	650.000
	- Từ cuối CDC Bình Thạnh - ranh Tân Hồng	L1	500.000
2	Đường đal		
	- Đường kênh Xéo An Bình (ABA)	L3	300.000
	- Đường đal xã An Bình A (kể cả đường bờ bắc Mương Lớn – cống Mười Xinh; đường bờ Nam Mương Lớn đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình – Ngã tư kênh Kháng Chiến 2 (ABA)	L3	300.000
	- Đường đal xã Tân Hội	L3	200.000

	- Đường đai xã Bình Thạnh	L3	200.000
	- Đường rải đá cấp phối xã An Bình B (đoạn từ cầu kênh Thống Nhất – kênh Cùg)	L3	200.000
3	Đường ĐT 842 (3 đoạn)		
	- Kênh Kháng Chiến 2- Kháng Chiến 1 (ABA)	L3	500.000
	- Kênh Kháng Chiến 1- kênh 3 Ánh (ABB)	L3	400.000
	- Kênh 3 Ánh - kênh Thống Nhất (ABB)	L3	300.000
B	Giá đất tối thiểu		150.000

3.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thị xã	140.000	120.000	90.000

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

4.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L 1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ kênh Tứ Thường xã Thường Phước 1	180.000	150.000		
2	Chợ ấp 1 xã Thường Phước 1	180.000	150.000		
3	Chợ biên giới xã Thường Phước 1	700.000			
4	Chợ Thường Thới xã Thường Thới Tiền	4.000.000	3.000.000		
5	Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)	1.500.000	850.000		
6	Chợ Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	1.500.000	1.000.000		
7	Chợ Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B	800.000	500.000		
8	Chợ Nhà Máy xã Long Khánh A	370.000	200.000		
9	Chợ Cây Sung xã Long Khánh A	200.000	150.000		
II	Cụm tuyến dân cư tập trung				
1	Khu Hành chính				
	- Đường B2, đường A1 (hay đường ĐT841)				
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000			
	+ Nền bán thêm	1.500.000			
	- Đường A2				
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000			
	+ Nền bán thêm	1.300.000			
	- Đường A3, A4, A6				
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000			
	+ Nền bán thêm	1.200.000			
2	Cụm dân cư Thường Thới, Cụm dân cư ấp 3, Cụm dân cư ấp Thượng				
	- Đường A1 (hay đường ĐT841)				
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000			
	+ Nền bán thêm	1.500.000			

	- Đường A2, đường B1, đường số 4, số 8				
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000			
	+ Nền bán thêm	1.300.000			
	- Đường A3, A4, A5, A6, A7, A11, A12, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, đường số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7, số 8, số 9, số 10, số 11				
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000			
	+ Nền bán thêm	1.200.000			
3	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (10,6 ha)	800.000	500.000		
4	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (7,3 ha)	700.000	400.000		
5	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước 1	120.000	100.000		
6	Cụm dân cư Năm Hang xã Thường Thới Tiền	100.000			
7	Cụm dân cư Giồng Duối xã Thường Thới Hậu A	120.000	100.000		
8	Cụm dân cư Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	500.000	300.000		
9	Cụm dân cư Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B	800.000	500.000		
10	Cụm dân cư Ngã tư Cây Da xã Thường Thới Hậu B	150.000			
11	Cụm dân cư chợ Miếu xã Long Khánh B	500.000	300.000		
B	Giá đất tối thiểu	100.000			

4.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Tuyến dân cư tập trung		
1	Xã Thường Phước 1		
	- Tuyến dân cư kinh cũ (Lộ đal nội bộ)	L4	170.000
2	Xã Thường Phước 2		
	- Tuyến dân cư kinh cũ (lộ dal nội bộ)	L4	170.000
3	Xã Thường Thới Hậu A		
	Tuyến dân cư Rạch Vọp - Biên phòng (Lộ đal nội bộ)	L4	120.000
	Tuyến dân cư Cội Đại - Cội Tiểu (Lộ đal nội bộ)	L4	120.000
4	Xã Thường Thới Hậu B		
	- Tuyến dân cư đường Tuần tra Biên giới thuộc xã Thường Thới Hậu B (Lộ dal)	L4	150.000
5	Xã Long Khánh A		
	- Tuyến dân cư ấp Long Thạnh A	L3	300.000
	- Tuyến dân cư đường tắt Nam Hang	L4	300.000
6	Xã Phú Thuận A		
	- Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B		300.000

7	Xã Phú Thuận B		
	- Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B	L3	300.000
	- Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn (thuộc xã Phú Thuận B)	L3	300.000
	- Tuyến dân cư ấp Phú Trung	L3	200.000
8	Xã Long Thuận		
	- Tuyến dân cư đường tắt số 3	L3	500.000
	- Tuyến dân cư Long Thuận	L3	300.000
	- Tuyến dân cư Long Thuận nối dài	L3	300.000
	- Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn (thuộc xã Long Thuận)	L3	300.000
B	Giá đất từng trục lộ		
1	Xã Thường Lạc		
	- Từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh Thường Thới Tiền (lộ ĐT 841)	L3	400.000
2	Xã Thường Thới Tiền		
	- Từ ranh Thường Lạc - Thường Thới Tiền đến đầu cầu Trung tâm (lộ ĐT 841)	L3	500.000
	- Từ đầu cầu Trung Tâm - mương Xã Song (lộ ĐT 841)	L3	800.000
	- Từ mương Xã Song đến kênh Út Gốc (lộ ĐT 841)	L3	1.000.000
	- Từ kênh Út Gốc đến ngã tư lộ ĐT 841 - đường ra bến phà (lộ ĐT 841)	L3	4.000.000
	- Từ ranh trên Trường Trung học Hồng Ngự 3 đến ranh trên Bệnh viện Đa khoa Hồng Ngự	L3	2.000.000
	- Ngã tư lộ ĐT 841 - đường ra bến phà đến Trường Mẫu giáo Thường Phước 2 điểm ấp 2 (Tuyến dân cư đoạn Cải Tiến)	L3	1.500.000
	- Từ Trường Mẫu giáo Thường Phước 2 điểm ấp 2 đến hết Tuyến dân cư (Tuyến dân cư đoạn Cải Tiến)	L3	800.000
	- Đường bến phà Tân Châu: Ranh quy hoạch (công an huyện) - Khu hành chính huyện	L1	2.000.000
	- Từ ranh trên Bệnh viện Đa khoa huyện Hồng Ngự đến ranh xã Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 (lộ đal)	L3	400.000
3	Xã Thường Phước 2		
	- Từ ranh trên tuyến dân cư Mương Miếu đến ranh xã Thường Phước 2 - Thường Phước 1 (lộ ĐT 841)	L3	400.000
	- Từ ranh xã Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 đến đường ra bến đò Mương Miếu (lộ đal)	L3	400.000
4	Xã Thường Phước 1		
	- Đường ra bến phà mới lộ nhựa	L3	700.000
	- Đường ra bến phà cũ lộ nhựa	L3	500.000
	- Từ ranh xã Thường Phước 2 – Thường Phước 1 đến lộ 3 Mướt lộ ĐT 841	L4	350.000
	- Từ lộ 3 Mướt đến Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha (lộ ĐT 841)	L4	500.000
	- Từ Cụm dân cư 7,3 ha đến CDC 10,6ha (lộ ĐT 841)	L4	700.000
5	Đường Phường An Lạc - Thường Thới Hậu		
	- Thuộc địa phận xã Thường Thới Hậu A (lộ đal liên xã)	L4	150.000
	- Thuộc địa phận xã Thường Thới Hậu B (lộ đal liên xã)	L4	150.000
6	Xã Long Khánh A		
	+ Đường đầu Cù Lao Lớn (lộ nhựa liên xã)	L3	300.000
	+ Đường đầu Cù Lao Nhỏ (lộ đal)	L3	250.000
	+ Đường Giồng Long Khánh A	L3	200.000

7	Xã Long Khánh B		
	+ Ấp Long Bình - Bến Đò Đuôi (lộ nhựa liên xã)	L3	250.000
	+ Bến Đò Đuôi - Giáp xã Long Khánh A (lộ nhựa liên xã)	L3	200.000
	- Đường xuống bến đò Chợ Miếu (lộ nhựa)	L3	350.000
	- Từ lộ nhựa liên xã Long Khánh A, B đến ranh cụm dân cư Long Khánh B	L3	500.000
	- Đường Giồng Long Khánh B	L3	200.000
8	Xã Phú Thuận A		
	- Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	400.000
9	Xã Phú Thuận B		
	+Thuộc Cù lao Long - Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	500.000
	+Cù lao ấp Phú Trung (lộ đal)	L4	200.000
10	Xã Long Thuận (Lộ nhựa liên xã)		
	+ Từ ranh xã Phú Thuận A - Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hưng	L3	400.000
	+ Từ ranh xã Phú Thuận B - Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hòa (lộ nhựa liên xã)	L3	200.000
C	Giá đất tối thiểu	90.000	

4.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	140.000	130.000	110.000

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

5.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Giồng Găng	1.400.000	600.000	300.000	150.000
2	Chợ Long Sơn Ngọc	1.200.000	400.000	200.000	150.000
3	Chợ Tân Hộ Cơ	900.000	250.000	200.000	150.000
4	Chợ Công Bình	500.000	150.000	130.000	100.000
5	Chợ Biên Giới Thông Bình	600.000	200.000	150.000	100.000
6	Chợ Thống Nhất	700.000	200.000	150.000	100.000
7	Chợ Bình Phú	500.000	150.000	130.000	100.000
8	Chợ Tân Phước	700.000	200.000	150.000	100.000
9	Chợ Tân Thành A	550.000	150.000	130.000	100.000
10	Chợ An Phước	700.000	250.000	150.000	100.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm Bình Phú	500.000	150.000	130.000	100.000
2	Cụm dân cư Gò Cát	200.000	100.000		
3	Cụm tái định cư Dinh Bà	700.000	300.000	200.000	150.000
4	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	700.000	180.000	150.000	120.000
5	Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	250.000	150.000	130.000	100.000

6	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	300.000	150.000	130.000	100.000
7	Cụm dân cư Cả Sơ	250.000	150.000	130.000	100.000
8	Cụm dân cư Tân Phước	300.000	150.000	130.000	100.000
9	Cụm dân cư Giồng Găng	750.000	500.000	300.000	200.000
10	Cụm dân cư trung tâm An Phước	600.000	400.000	150.000	130.000
11	Cụm dân cư Thống Nhất	250.000	150.000	130.000	100.000
12	Cụm dân cư Bắc Trang	200.000	100.000		
13	Cụm dân cư Dự Án	200.000	100.000		
14	Cụm dân cư Cà Vàng	150.000	100.000		
15	Cụm dân cư Cây Dương	300.000	200.000		
16	Cụm dân cư Đuôi Tôm	150.000			
17	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	600.000	360.000	240.000	120.000
18	Cụm dân cư Dinh Bà 1	1.400.000	900.000	700.000	500.000
19	Cụm dân cư Dinh Bà 2	1.400.000	900.000	700.000	500.000
20	Cụm dân cư Vọng Nguyệt		100.000		
21	Cụm dân cư Lăng Xăng		100.000		
22	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu		100.000		
23	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	150.000	100.000		
24	Khu dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch (xã Tân Hộ Cơ)				200.000
25	Khu dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch (xã Thông Bình)				200.000
B	Giá đất tối thiểu	100.000			

5.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ 30		
1	- Đoạn từ cầu Thống Nhất - ranh chợ Thống Nhất	L1	500.000
2	- Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất - hết Trạm Y tế	L1	500.000
3	- Đoạn từ Trạm Y tế - nhà ông Nguyễn Văn Cửa	L1	250.000
4	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Cửa - cầu Bắc Trang	L1	200.000
5	- Đoạn từ cầu Bắc Trang - ranh cây xăng Ngọc Nhi	L1	300.000
6	- Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi - ranh thị trấn Sa Rài	L1	500.000
7	- Đoạn từ cầu Đức Mới (Bình Phú) - ngã 3 Đồn Biên phòng 909	L1	300.000
8	- Đoạn từ ngã 3 Đồn Biên phòng 909 - chợ Dinh Bà	L1	350.000
II	Tỉnh lộ		
1	Tỉnh lộ 842		
	- Đoạn từ kênh Phú Thành – giáp Tỉnh lộ 843	L1	300.000
	- Đoạn từ dốc cầu Giồng Găng - đầu cầu Phú Đức	L1	250.000
	- Đoạn từ giáp chợ Giồng Găng - đường nước nông trường	L1	750.000
	- Đoạn từ đường nước nông trường - cây xăng Tân Phước	L1	250.000
	- Đoạn từ cây xăng Tân Phước đến cầu Tân Phước – Tân Thành A	L1	500.000

	- Đường nội bộ xã Tân Phước (từ ĐT 842 - kênh Phước Xuyên)	L1	250.000
	- Đường mé sông kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (xã Tân Phước)	L1	250.000
2	Tỉnh lộ 843	L1	
	- Đoạn từ kênh Phú Hiệp - cầu Giồng Găng	L1	300.000
	- Đoạn từ cầu Giồng Găng - cầu Dứt Gò Suông	L1	300.000
	- Đoạn từ cầu Dứt Gò Suông - cầu Thành Lập	L1	400.000
	- Đoạn từ cầu 72 nhịp – đến đường Gò Tre (kể cả đường dẫn vào cầu Việt Thước)	L1	350.000
	- Đoạn từ đường Gò Tre - CDC mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	L1	250.000
III	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Lộ 30 cũ		
	- Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909) - bưng Năm Hăng	L3	200.000
	- Đoạn từ bưng Năm Hăng - đồn Biên phòng 905	L3	200.000
	- Đoạn đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	L3	200.000
	- Đoạn từ lộ Việt Thước - kênh Tân Thành	L4	150.000
2	Lộ Việt Thước	L4	150.000
3	Lộ liên xã Thông Bình - Tân Phước		
	- Bờ Đông:		
	+ Đoạn từ chợ biên giới Thông Bình - Bến đò Long Sơn Ngọc	L4	150.000
	+ Bến đò Long Sơn Ngọc - miếu ông Tiên Hiền	L4	150.000
	- Bờ Tây:		
	+ Từ đồn biên phòng 905 - UBND xã Thông Bình	L4	150.000
	+ Từ UBND xã Thông Bình - bến đò Long Sơn Ngọc	L4	150.000
4	Đường Tân Thành A - Tân Phước		
	- Bờ tây:		
	+ Từ Cụm dân cư Long Sơn Ngọc - cầu Bắc Viện (trừ CDC Cả Sợ)	L3	200.000
	+ Từ cụm dân cư Tân Thành A - kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	150.000
5	Đường Thông Bình - Hưng Điền		
	- Đoạn từ Tuyến dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc đến Long An	L4	150.000
6	Đường bờ Đông kênh Tân Thành:		
	- Đoạn từ CDC 30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Cả Mũi	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Cả Mũi - Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	L4	150.000
7	Lộ quốc phòng		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	L4	150.000
8	Đường kênh Cô Đông	L4	150.000
9	Đường bờ tây kênh Phú Đức	L4	150.000
10	Đường Gò Rượu	L4	150.000
11	Đường bờ đông kênh Sa Rài		
	- Đoạn từ kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	L4	150.000
12	Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	L4	150.000
13	Đường đal Công Bình	L4	150.000
14	Đường đal bờ Đông kênh Tân Hòa		

	- Đoạn từ lộ 30 cũ - sông Sở Hạ	L4	150.000
15	Bờ Tây kênh Tân Hòa		
	- Đường nhựa từ lộ 30 cũ - nhà ông 2 Sính	L4	150.000
16	Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	200.000
17	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	L4	150.000
18	Đường bờ Đông kênh K12	L4	150.000
19	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí (đoạn giáp QL30)	L4	150.000
20	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí (đoạn giáp kênh HN-VH)	L4	150.000
21	Đường bờ Nam kênh Thành Lập 2		
	- Đoạn đã san lấp	L4	150.000
	- Đoạn chưa san lấp	L4	100.000
22	Đường bờ Đông kênh Thống Nhất	L4	150.000
23	Đường Kho Gáo Lồng Đèn	L4	150.000
24	Đường Thống Nhất xã Bình Phú (từ kênh TT-LG đến cụm dân cư Gò Cát)	L4	150.000
25	Đường bờ Đông kênh Sa Rài xã Tân Thành B	L4	150.000
26	Đường Tứ Tân	L4	150.000
27	Đường cặp sông Sở Hạ (tuyến dân cư Bình Phú – Dinh Bà)	L4	150.000
28	Đường Cà Găng (bờ đông)	L4	150.000
29	Đường bờ Tây kênh Tân Thành B	L4	150.000
30	Đường Gò Tre	L4	150.000
31	Đường kênh Phú Đức	L4	150.000
32	Đường kênh ngọn cũ	L4	150.000
33	Đường bờ Tây kênh Tân Thành (từ bưng Năm Hăng ra sông Sở Hạ)	L4	150.000
34	Đường bờ Đông kênh Sa Rài (xã Tân Hộ Cơ)	L4	150.000
35	Đường tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành – Lò Gạch (xã Bình Phú)	L4	200.000
36	Đường tuyến dân cư đường vào cầu Tân Phước – Tân Hưng (xã Tân Phước)	L3	500.000
37	Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành (xã Tân Phước)	L4	150.000
38	Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên (xã Tân Phước)	L4	150.000
39	Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú – Dinh Bà (xã Tân Hộ Cơ)	L4	150.000
40	Đường Tuyến dân cư Đuôi Tôm ấp Gò Bói (xã Tân Hộ Cơ)	L4	150.000
41	Đường bờ Đông kênh Tân Hòa: đoạn từ nhà ông Dân – kênh Sa Rài (xã Tân Hộ Cơ)	L4	150.000
B	Giá đất tối thiểu		100.000

5.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	80.000	75.000	70.000

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

6.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
A	Bảng giá đất	Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
I	Chợ xã				
1	Chợ xã Bình Thành	2.000.000	1.000.000		
2	Chợ xã Tân Thạnh	2.000.000	1.000.000		
3	Chợ xã An Phong	2.000.000	1.000.000		
4	Chợ xã Tân Mỹ	1.300.000			
5	Chợ xã Tân Phú	750.000			
6	Chợ xã Bình Tấn	750.000			
7	Chợ xã Tân Long	400.000			
8	Chợ mới xã Tân Huề	800.000			
9	Chợ xã Tân Hòa	400.000			
10	Chợ xã Tân Quới	450.000			
11	Chợ mới xã Tân Bình	800.000			
12	Chợ xã Phú Lợi	400.000			
13	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	500.000			
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	600.000			
2	Cụm dân cư An Phong	550.000			
3	Cụm dân cư 256, xã An Phong		600.000		
4	Cụm dân cư Tân Long	320.000			
5	Cụm dân cư Tân Huề	400.000			
6	Cụm dân cư Tân Hòa		200.000		
7	Cụm dân cư Tân Quới		400.000		
8	Cụm dân cư Tân Bình		320.000		
9	Cụm dân cư Tân Mỹ	1.000.000			
10	Cụm dân cư Phú Lợi		150.000		
11	Cụm dân cư Bình Tấn		250.000		
III	Cụm dân cư giai đoạn 2				
1	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành		500.000		
2	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã An Phong		500.000		
3	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh		400.000		
4	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới		400.000		
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn			250.000	
B	Giá đất tối thiểu	100.000			

6.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc Lộ 30		
	- Ranh xã Phong Mỹ - cầu Trà Bông, xã Bình Thành	L1	900.000
	- Từ Cầu Trà Bông, xã Bình Thành - cầu Cá Tre (ranh Thị trấn)	L1	1.200.000
	- Ranh Thị trấn Thanh Bình và Tân Thạnh - cầu Đốc Vàng Thượng, xã	L1	800.000

	Tân Thạnh		
	- Từ cầu Đốc Vàng Thượng - hết CDC Tân Thạnh (giai đoạn I)	L1	1.200.000
	- Đầu trên CDC Tân Thạnh (giai đoạn I) - ranh xã Phú Ninh, xã An Phong	L1	600.000
II	Tỉnh Lộ 855 (843 cũ)		
	- Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình - ranh huyện Tam Nông (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	L1	600.000
III	Huyện Lộ và Lộ Liên xã		
	- Đường Bình Thành - Bình Tấn (từ cầu Vĩ - cầu kênh ngang)	L4	250.000
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định	L4	110.000
	- Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành – song song Quốc lộ 30	L3	1.000.000
	- Đường bến đò Voi lửa (QL.30 - bến đò Voi Lửa)	L4	500.000
	- Đường Đốc Vàng Thượng (cầu Dinh Ông - ranh Phú Lợi)	L4	200.000
	- Đường ấp Nhì (cầu Ba Răng - cầu kênh 2/9)	L4	200.000
	- Đường Cù lao Tây (gồm 5 xã : Tân Long, Tân Huề,Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)	L3	400.000
	Đường bến đò Chợ Thủ (ranh thị trấn - bến đò Chợ Thủ) chia làm hai đoạn		
	- Ranh thị trấn - cầu Dinh Ông	L2	1.500.000
	- Cầu Dinh Ông - bến đò Chợ Thủ	L3	1.000.000
B	Giá đất tối thiểu	100.000	

6.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	120.000	110.000	100.000

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

7.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long – đường xuống bến đò An Long - Tân Quới)	2.000.000	1.400.000	1.000.000	800.000
2	Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn đường QL 30 từ Bắc cầu Trung Tâm – Nam đường vào chợ CDC An Hòa)	1.300.000	1.100.000	800.000	500.000
3	Chợ xã Phú Thành A	2.000.000	1.400.000	1.000.000	800.000
4	Chợ xã Hòa Bình	2.000.000	1.500.000	1.200.000	750.000
5	Chợ xã Phú Hiệp	2.000.000	1.400.000	1.000.000	800.000
6	Chợ xã Phú Thọ	1.300.000	1.000.000	750.000	400.000
7	Chợ xã Phú Cường	1.300.000	1.000.000	750.000	400.000
8	Chợ xã Tân Công Sính	1.300.000	1.000.000	750.000	400.000
II	Khu dân cư tập trung				

1	Cụm dân cư trung tâm xã An Hòa	1.000.000	730.000	530.000	470.000
2	Cụm dân cư xã An Long	700.000	500.000	440.000	400.000
3	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Ninh	650.000	450.000	300.000	250.000
4	Cụm dân cư xã Phú Cường	600.000	400.000	300.000	200.000
5	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Đức	375.000	300.000	270.000	240.000
6	Cụm dân cư xã Phú Thọ	500.000	300.000	200.000	160.000
7	Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A – Đông cầu Phú Thành A)	1.600.000	1.200.000	900.000	600.000
8	Cụm dân cư xã Phú Hiệp (kể cả CDC mở rộng)	1.600.000	1.200.000	900.000	600.000
9	Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B	650.000	450.000	300.000	250.000
10	Cụm dân cư xã Tân Công Sính	1.000.000	800.000	600.000	400.000
11	Cụm dân cư xã Hòa Bình	1.000.000	800.000	600.000	400.000
12	Cụm dân cư ấp Phú Xuân, xã Phú Đức	400.000	330.000	250.000	170.000
13	Cụm dân cư Hồng Kỳ, xã Phú Cường	250.000	200.000	160.000	150.000
14	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Thành B	350.000	250.000	200.000	150.000
15	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, xã An Long				
	- Đường số 7 (theo QH)	1.500.000			
	- Đường số 6 (theo QH)		1.000.000		
16	Cụm dân cư ấp An Phú, xã An Long	400.000	360.000	320.000	280.000
17	Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A	400.000	360.000	320.000	280.000
18	Tuyến dân cư Mười Tãi, xã Phú Cường	300.000			
19	Tuyến dân cư kênh 2/9, xã Phú Ninh	290.000			
20	Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, xã Phú Ninh	290.000			
B	Giá đất tối thiểu	150.000			

7.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ 30		
	- Đoạn giáp ranh Thanh Bình – ranh phía Nam CDC xã Phú Ninh	L1	500.000
	- Đoạn từ ranh phía Nam CDC Phú Ninh – ranh phía Nam cây xăng An Long	L1	700.000
	- Đoạn từ ranh phía Nam cây xăng An Long - phía Nam dốc cầu An Long	L1	1.500.000
	- Đoạn từ bến đò An Long - Tân Quới – đường số 3 vào CDC ấp An Phú	L1	1.000.000
	- Đoạn từ đường số 3 vào CDC ấp An Phú – ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa	L1	700.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa – phía Nam cầu Trung Tâm.	L1	1.000.000
	- Đoạn từ phía Bắc đường vào chợ CDC xã An Hoà – ranh TX Hồng Ngự	L1	700.000
II	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A		
	- Từ Quốc lộ 30 - phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	L3	600.000
	- Từ phía Đông đường nước HTX Phú Thọ - ranh An Long, Phú Ninh	L4	300.000

III	Đường liên xã An Hòa - An Long - Phú Ninh		
	- Từ ranh Tam Nông - TX Hồng Ngự đến ranh chợ Trung Tâm xã An Hòa	L4	300.000
	- Từ phía Nam kênh An Bình đến phía Bắc đường vào HTX Phú Thọ	L4	400.000
	- Từ phía Nam đường vào HTX Phú Thọ đến giáp ranh chợ An Long	L3	600.000
	- Từ phía Nam kênh Đồng Tiến - phía Bắc đường xuống bến đò Phú Ninh - Đình Tân Quới	L4	400.000
	- Từ phía Nam đường xuống bến đò Phú Ninh – Đình Tân Quới đến giáp ranh Tam Nông - Thanh Bình	L4	300.000
IV	Tỉnh lộ 843		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim - ranh đất phía Nam CDC xã Phú Hiệp	L1	500.000
	- Đoạn từ phía Nam CDC xã Phú Hiệp đến bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Tỉnh lộ 843)	L1	1.200.000
	- Đoạn từ Bắc cầu Phú Hiệp – ranh đất phía Bắc UBND xã Phú Hiệp	L1	700.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Bắc UBND xã Phú Hiệp – ranh Tân Hồng	L1	400.000
V	Tỉnh lộ 844		
	- Đoạn từ ranh huyện Cao Lãnh – ranh phía Đông chợ Phú Cường	L1	400.000
	- Đoạn từ ranh phía Tây chợ Phú Cường - Đông cầu kênh Sáu Đạt	L1	700.000
	- Đoạn từ Tây cầu kênh Sáu Đạt - Đông cầu kênh Phên 3	L1	1.000.000
	- Đoạn từ Tây cầu kênh Phên 3 - ranh thị trấn Tràm Chim	L1	700.000
	- Đoạn từ cầu Tổng Đài – cầu Phú Thọ	L1	500.000
	- Đoạn từ ranh phía Tây đất trường Tiểu học Phú Thọ A – phía Đông đường vào CDC xã Phú Thành A (GD1)	L1	700.000
	- Đoạn từ phía Đông CDC Phú Thành A (GD1) – phía Đông đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Tỉnh lộ 844)	L1	1.200.000
	- Đoạn từ cầu Phú Thành – ranh đất phía Đông CDC An Long	L1	600.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Đông CDC An Long – Quốc lộ 30	L1	700.000
VI	Tỉnh lộ 855		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim – ranh đất phía Nam CDC xã Tân Công Sinh	L1	400.000
	- Đoạn ranh đất phía Nam CDC xã Tân Công Sinh - cầu Tân Công Sinh 1	L1	800.000
	- Đoạn từ cầu Tân Công Sinh 1 – ranh phía Nam CDC xã Hoà Bình	L1	400.000
VII	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình		
	- Từ Quốc lộ 30 – Tây cầu kênh 2/9	L3	400.000
	- Từ phía Đông cầu kênh 2/9 - Tây CDC Cả Nổ, xã Phú Thành B	L4	300.000
	- Từ Phía Đông CDC Cả Nổ xã Phú Thành B - Tây CDC, xã Phú Thành B	L4	300.000
	- Từ Đông cầu kênh Phú Thành 2 – Tây cầu kênh Cà Dâm xã Hòa Bình	L4	300.000
B	Giá đất tối thiểu		150.000

7.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	200.000	180.000	160.000

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

8.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Đường Thét xã Mỹ Quý	1.500.000	1.250.000	1.100.000	750.000
2	Chợ xã Mỹ Quý	1.000.000	900.000	750.000	500.000
3	Chợ xã Trường Xuân	1.800.000	1.600.000	1.300.000	900.000
4	Chợ xã Phú Điền	1.200.000	1.000.000	900.000	600.000
5	Chợ xã Thanh Mỹ	1.200.000	1.000.000	900.000	600.000
6	Chợ xã Mỹ Hòa	1.200.000	1.100.000	900.000	625.000
7	Chợ xã Đốc Binh Kiều	1.000.000	900.000	750.000	500.000
8	Chợ cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	600.000	500.000	450.000	300.000
9	Chợ xã Hưng Thạnh	1.000.000	850.000	750.000	500.000
10	Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)				400.000
11	Chợ xã Láng Biển	600.000	500.000	450.000	300.000
12	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:				
	Đường vào chợ Trường Xuân Từ ĐT 844 - Bưu điện Trường Xuân			400.000	
	Đường bờ Nam kênh Dương Văn Dương(chợ Trường Xuân - K27)				200.000
	Đường cặp khu DC 64 ha Trường Xuân - Hậu (Dương Văn Dương)				200.000
	Đường (từ cầu kênh Tứ - chợ Trường Xuân)				200.000
	Đường từ ĐT 844 - Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân				200.000
	Các đường nội bộ Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân				200.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Khu dân cư tập trung xã Trường Xuân (18 ha)	400.000	300.000	200.000	
2	Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	1.300.000	750.000	520.000	
3	Khu dân cư xã Đốc Binh Kiều (kinh Bùi)	300.000	200.000	150.000	
4	Khu dân cư chợ xã Mỹ An	400.000	300.000	200.000	
5	Khu dân cư Mỹ Tây 1 xã Mỹ Quý	800.000	400.000	300.000	200.000
6	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét xã Mỹ Quý	1.000.000	800.000	400.000	
7	Cụm dân cư TT xã Mỹ Quý	800.000	650.000	400.000	
8	Cụm dân cư TT xã Mỹ Đông	600.000	500.000	300.000	
9	Cụm dân cư TT xã Đốc Binh Kiều	1.000.000	800.000	600.000	200.000
10	Khu dân cư TT xã Đốc Binh Kiều (khu A)	1.000.000	800.000	600.000	200.000
11	Cụm dân cư TT xã Trường Xuân	1.300.000	1.100.000	800.000	
12	Cụm dân cư TT và CDC mở rộng xã Hưng Thạnh	500.000		250.000	
13	Cụm dân cư An Phong xã Trường Xuân		300.000	200.000	
14	Cụm dân cư TT và mở rộng xã Phú Điền		400.000	200.000	

15	Cụm dân cư TT và mở rộng xã Thanh Mỹ		400.000	200.000	
16	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng		300.000	200.000	
17	Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sinh xã Hưng Thạnh		200.000	100.000	
18	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền		200.000	100.000	
19	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng		300.000	200.000	
20	Cụm dân cư TT và mở rộng xã Thạnh Lợi	600.000	400.000	300.000	
21	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất xã Trường Xuân		200.000	100.000	
22	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên			200.000	
23	Khu hành chính dân cư xã Mỹ Hoà			400.000	
24	Khu dân cư kênh Năm xã Đốc Binh Kiều		300.000	200.000	
25	Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm xã Mỹ An (Giai đoạn 2)		200.000	150.000	
26	Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)		200.000		
27	Tuyến dân cư ấp 6B, xã Trường Xuân (Giai đoạn 2)		200.000	150.000	
28	Tuyến dân cư trung tâm xã Mỹ Hoà (giai đoạn 2)		200.000	150.000	
29	Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre			200.000	
30	Cụm dân cư kênh Đồng Tiến xã Hưng Thạnh	300.000	250.000	200.000	150.000
B	Giá đất tối thiểu	100.000			

8.2. Đất khu vực II

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ		
1	Quốc lộ N2		
	- Đoạn tỉnh Long An – TT Mỹ An	L1	300.000
2	Đường Hồ Chí Minh (Theo Tỉnh lộ 846; 847)		
	- Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến - đường vào cụm dân cư đường Thét	L1	520.000
	- Đoạn 2: Từ đường vào cụm dân cư – Ngã Ba đường Thét	L1	1.500.000
	- Đoạn 3: Ngã Ba đường Thét - đường vào cụm dân cư	L1	1.500.000
	- Đoạn 4: Từ đường vào cụm dân cư Thét - cuối CDC TT Mỹ Quý	L1	300.000
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quý	L1	1.000.000
	- Đoạn 5: từ cuối CDC TT Mỹ Quý – ĐT 850	L1	200.000
	- Đoạn 6: từ cầu kênh Ông Hai - cầu kênh Tư (cũ)	L1	300.000
II	Tỉnh lộ		
1	Tỉnh lộ 846		
	- Đoạn 1: từ ranh thị trấn Mỹ An - cầu Kênh Nhất	L1	300.000
	- Đoạn 2: Từ cầu Kênh Nhất - kênh Bằng Lăng	L1	200.000
	- Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Binh Kiều	L1	1.200.000
2	Tỉnh lộ 845 (thị trấn Mỹ An - Trường Xuân)		

	- Đoạn 1: từ kênh 8000 - kênh 12000	L1	200.000
	- Đoạn 2: từ kênh 12000 - cầu An Phong	L1	250.000
	- Đoạn 3: từ cầu An Phong - ĐT 844	L1	150.000
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa	L1	1.000.000
3	Tỉnh lộ 845 nối dài (Trường Xuân - Thạnh Lợi)		
	- Đoạn 1: từ bến đò Trường Xuân - ranh Tam Nông	L1	150.000
4	Tỉnh lộ 844 (Hưng Thạnh - Trường Xuân)		
	- Đoạn 1: từ kênh 27 - kênh ranh Long An	L1	200.000
	- Đoạn 2: từ ĐT 845 - cầu Kênh Tứ Trường Xuân	L1	350.000
	- Đoạn 3: từ cầu kênh Tứ Trường Xuân - ranh Tam Nông	L1	150.000
5	Tỉnh lộ 850 (Tỉnh lộ 846 - kênh Bảy Thước Láng Biển)	L1	150.000
III	HUYỆN LỘ VÀ LỘ LIÊN XÃ		
*	Huyện lộ		
1	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ		
	- Đoạn 1: từ cầu Từ Bi xã Mỹ An - Trạm y tế mới xã Phú Điền	L4	100.000
	- Đoạn 2: từ Trạm y tế mới xã Phú Điền - ngã 3 lộ đal đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch CDC Phú Điền mở rộng)	L4	300.000
	- Đoạn 3: ngã 3 lộ đal đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch CDC Phú Điền mở rộng) - cầu kênh Nhất xã Thanh Mỹ	L4	100.000
	- Đoạn 4: từ chợ Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	150.000
2	Đường Thanh Mỹ - Tân Hội Trung	L4	100.000
	- Đoạn 1: từ cầu chợ - cầu Kênh Năm	L4	200.000
	- Đoạn 2: từ Kênh Năm - kênh 307 (ranh Tân Hội Trung)	L4	150.000
3	Đường kênh Năm - kênh Bui (bờ Đông)		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp B - ranh Long An	L4	100.000
4	Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Binh Kiều		
	- Đoạn 1: từ Tỉnh lộ 846 - cầu Kênh 27	L3	300.000
	- Đoạn 2: từ cầu Kênh 27 - CDC Gò Tháp	L4	100.000
5	Đường kênh 8000		
	- Ranh thị trấn Mỹ An - Cầu K27	L4	100.000
	- Ranh chợ CDC trung tâm xã Tân Kiều - ranh Long An	L4	150.000
6	Đường Tân Công Sính - kênh Công Sứ		
	- Đoạn 1: Lộ Kênh Tân Công Sính (Từ Hưng Thạnh – kênh Công Sứ)	L4	100.000
	- Đoạn 2: Lộ đal bờ Tây kênh Công Sứ (từ kênh Tân Công Sính - UBND xã Thạnh Lợi)	L4	100.000
7	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp		
	- Từ ĐT 845 - cầu An Phong	L3	250.000
*	Lộ liên xã		
1	Đường bờ Đông, bờ Tây kênh Cái Bèo	L4	80.000
2	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Từ kênh Đường Thét Mỹ Quý - ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	L4	80.000
3	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Đoạn 1: từ kênh Đường Thét - ranh thị trấn Mỹ An	L4	80.000
	- Đoạn 2: từ ranh thị trấn Mỹ An, xã Mỹ An - ranh Tiền Giang	L4	80.000
4	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B		

	- Đoạn 1: kênh Tư Mới (từ giáp ranh TT Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu))	L4	80.000
	- Đoạn 2: kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm - kênh Bằng Lăng)	L4	80.000
5	Đường bờ Tây kênh Tư Mới		
	- Từ ranh TT Mỹ An - K. Đồng Tiến (Trường Xuân)	L4	80.000
6	Đường lộ đai kênh Đường Thét		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A - ĐT 844	L4	100.000
7	Đường bờ Đông kênh 307		
	- Từ ranh TT Mỹ An - kênh Nhất Thanh Mỹ	L4	80.000
8	Đường kênh Tư cũ		
	- Từ kênh ranh TT Mỹ An đến đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	L4	80.000
9	Đường bờ Tây kênh 26 (kênh Nhì)		
	- Từ đường ĐT 846 (cầu Kênh Nhì, xã Mỹ An - kênh 12000)	L4	80.000
10	Đường kênh Giữa		
	- Từ đường ĐT 846 - kênh 12000	L4	80.000
11	Đường kênh 12000		
	- Từ ĐT 845 (UB xã Mỹ Hoà) - kênh ranh Long An	L4	80.000
12	Đường kênh Nhất		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An - xã Mỹ An đến kênh Năm xã Phú Điền	L4	80.000
13	Đường bờ Đông kênh Hai Hiền		
	- Từ cầu kênh ông Hai - kênh Bảy Thước xã Láng Biển	L4	80.000
14	Đường bờ Bắc kênh Cả Bắc		
	- Từ kênh Cái Bèo (Mỹ Quý) - kênh 307	L4	80.000
15	Đường đất kênh Đồng Tiến		
	Từ bến đò Trường Xuân đi Thạnh Lợi - ranh Tam Nông	L4	80.000
16	Đường bờ Đông kênh K27		
	- Đoạn 1: từ ranh Tân Kiều-Đốc Binh Kiều đến CDC TT xã Tân Kiều	L4	80.000
	- Đoạn 2: từ CDC TT xã Tân Kiều - CDC Gò Tháp	L4	80.000
B	Giá đất tối thiểu	80.000	

8.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	80.000	75.000	70.000

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

9.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Mỹ Hiệp	2.300.000	1.500.000	1.000.000	700.000
2	Chợ Miếu Tráng xã Bình Thạnh	800.000	600.000	400.000	300.000
3	Chợ Cồn Trọi Bình Thạnh	600.000	400.000	300.000	150.000
4	Chợ xã Mỹ Long	1.700.000	1.000.000	800.000	400.000

5	Chợ xã Bình Hàng Tây (cũ)	1.100.000	800.000	400.000	200.000
6	Chợ xã Bình Hàng Trung	150.000	130.000	120.000	100.000
7	Chợ xã Tân Hội Trung (cũ)	210.000	150.000	130.000	100.000
8	Chợ xã Tân Hội Trung (mới)	1.000.000	800.000	600.000	300.000
9	Chợ Mỹ Xương (cũ)	150.000	130.000	120.000	100.000
10	Chợ xã Phương Thịnh (cũ)	1.400.000	1.000.000	700.000	500.000
11	Chợ ngã tư Phong Mỹ	1.000.000	800.000	500.000	300.000
12	Chợ xã Phong Mỹ	1.500.000	1.000.000	800.000	500.000
13	Chợ xã An Bình	1.600.000	1.200.000	800.000	600.000
14	Chợ xã Nhị Mỹ	1.000.000	800.000	600.000	400.000
15	Chợ Đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	2.800.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	CDC trung tâm xã Bình Thạnh	1.350.000	1.000.000	800.000	700.000
2	CDC Bình Phú Lợi xã Bình Thạnh		800.000	700.000	500.000
3	CDC Hội Đồng Tường	1.200.000	900.000	700.000	400.000
4	CDC xã Mỹ Xương	2.200.000	1.100.000	1.000.000	800.000
5	CDC xã Gáo Giồng và CDC Gáo Giồng mở rộng	1.200.000	800.000	600.000	350.000
6	CDC xã Ba Sao	1.200.000	1.100.000	950.000	650.000
7	CDC xã Phương Thịnh (giai đoạn1)	1.200.000	900.000	650.000	450.000
8	CDC xã Phương Trà	1.800.000	1.400.000	1.200.000	800.000
9	CDC xã Nhị Mỹ	800.000	700.000	500.000	400.000
10	CDC kênh 15 Gáo Giồng	1.250.000	1.000.000	800.000	500.000
11	CDC trung tâm xã Tân Nghĩa	1.400.000	1.000.000	800.000	700.000
12	CDC xã Bình Hàng Tây	1.700.000	1.350.000	1.100.000	850.000
13	CDC xã Mỹ Thọ	1.000.000	800.000	600.000	400.000
14	CDC An Bình	1.280.000	1.000.000	700.000	300.000
15	CDC Cây Dong - An Phong xã Ba Sao	800.000	600.000	400.000	200.000
16	CDC xã Phong Mỹ	1.000.000	800.000	600.000	500.000
17	CDC Nhà Hay - Bảy Thước Phong Mỹ	800.000	600.000	400.000	200.000
18	TDC Đông Mỹ xã Mỹ Hội	1.280.000		700.000	300.000
19	TDC Kênh Mới xã Mỹ Thọ	600.000	400.000		
20	TDC Tân Hội Trung	1.000.000	600.000	500.000	400.000
21	TDC Đường vào cầu sông Cái Nhỏ	1.000.000	800.000		
22	Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây)		1.400.000		
23	Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Đông)		700.000		
24	Khu tái định cư Mỹ Hiệp				
	- Đường rộng 12m – 14m	2.100.000			
	- Đường rộng 6m	1.400.000			
25	CDC xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	1.400.000	1.120.000	700.000	560.000
26	CDC xã Bình Hàng Trung		1.000.000	800.000	
B	Giá đất tối thiểu	100.000			

9.2. Đất khu vực II

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ 30		
	- Ranh Tiền Giang - cổng Ngã Chùa	L1	750.000
	- Cổng Ngã Chùa hết UBND xã Mỹ Hiệp	L1	1.300.000
	- Cầu Cái Sao Hạ - đường Mỹ Long Xẻo Quýt	L1	1.100.000
	- Cầu Cái Bầy - cây xăng Quốc Nghĩa	L1	1.350.000
	- Cầu Kênh Ông Kho - hết chợ Phong Mỹ	L1	1.100.000
	- Giáp Thành phố Cao Lãnh - cầu An Bình	L1	1.500.000
	- Cầu An Bình - cầu Cẩn Lố	L1	1.200.000
	- Đoạn còn lại	L1	500.000
2	Lộ 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	L3	350.000
3	Các đường nội bộ trong khu 500 căn	L1	1.000.000
4	Lộ 844 (xã Gáo Giồng)	L3	400.000
5	Lộ 846 (Tân Nghĩa - Đường Thét)		
	- Đoạn đối diện CDC Phương Trà	L2	500.000
	- CDC Phương Trà - hết UBND xã Phương Trà	L3	400.000
	- CDC Ba Sao - Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	L3	400.000
	- Cầu Đường Thét - hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	L2	500.000
	- Đoạn còn lại	L3	300.000
6	Đường ĐT 850		
	- Đoạn xã Bình Thạnh	L1	450.000
	- Đoạn Mỹ Long - Xẻo Quýt	L1	400.000
	- Đoạn Xẻo Quýt – Láng Biển	L1	300.000
II	Huyện, lộ, lộ liên xã		
1	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển		
	- Trường Mẫu giáo - cầu Cái Bèo (THTrung)	L2	500.000
	- Đoạn còn lại (xã Tân Hội Trung, xã Mỹ Thọ)	L4	150.000
2	Đường Mỹ Long - Bình Thạnh	L3	200.000
3	Lộ Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng		
	- Đoạn Ngã ba lộ 846 - bến đò Ba Sao	L3	200.000
	- UBND xã Phương Thịnh - UBND xã Gáo Giồng	L4	150.000
	- Đoạn còn lại	L4	150.000
4	Lộ liên xã An Bình - Nhị Mỹ		
	- Quốc lộ 30 - trạm bơm An Bình	L2	500.000
	- Trạm bơm An Bình - chợ Nhị Mỹ	L3	250.000
5	Lộ liên xã Trại chăn nuôi (xã An Bình)	L2	500.000
6	Lộ Tắc Thầy Cai	L4	150.000
7	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp		
	- Quốc lộ 30 - mương Ông 6 Nhượng (xã Phong Mỹ)	L3	400.000
	- Mương Ông 6 Nhượng - giáp xã Phương Trà	L4	150.000
8	Lộ Trâu Trắng	L4	150.000

9	Lộ Tân Nghĩa - Mỹ Tân	L4	150.000
10	Lộ Tân Nghĩa - Gáo Giồng	L4	150.000
11	Lộ Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh	L3	300.000
12	Lộ dai khác (từ 3 m trở lên) thuộc xã Bình Thạnh	L4	150.000
13	Lộ Mương Khai - cầu Ngã Bát	L3	200.000
14	Lộ cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	L4	150.000
15	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	L3	500.000
16	Đường vành đai Khu Du lịch Xẻo Quýt	L3	400.000
17	Lộ vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa tổ)	L4	150.000
18	Lộ nhựa ấp 3 xã Bình Hàng Tây	L3	200.000
19	Đường Quảng Khánh – Phương Trà:		
	- Đoạn từ xã Nhị Mỹ đến cầu Cả Môn	L3	500.000
	- Đoạn từ cầu Cả Môn đến cầu Cả Oanh	L3	350.000
	- Đoạn từ cầu Cả Oanh đến đường ĐT 846	L3	350.000
20	- Đường Thống Linh nối dài (xã Mỹ Thọ)	L4	600.000
21	Các lộ còn lại ngoài đất ở nông thôn khu vực 3	L4	90.000
B	Giá đất tối thiểu		90.000

9.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	85.000	71.000	65.000

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

9.4. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Đất Sét, Mỹ An Hưng B	5.000.000	3.500.000	3.000.000	1.500.000
2	Chợ ẩm thực (chợ cũ MAHB)	3.500.000			
3	Chợ Định Yên	5.000.000	4.000.000		2.000.000
4	Chợ Chiểu Định Yên	3.300.000	2.700.000	2.250.000	
5	Chợ Vàm Cống (Bình Thành)	5.800.000	4.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Chợ Vàm Cống (cũ) Bình Thành			4.000.000	2.000.000
7	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	4.000.000	2.000.000	1.200.000	1.000.000
8	Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung	6.500.000	4.500.000	3.00.0000	
9	Chợ Hòa Lạc (Định An)	3.500.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
10	Chợ Cai Châu (T.Mỹ)	3.500.000		1.500.000	900.000
11	Chợ Vàm Đình (Long Hưng B)	4.000.000	2.250.000	1.650.000	1.500.000
12	Chợ Bàu Hút (Bình Thạnh Trung)	2.500.000		1.500.000	1.000.000
13	Chợ Tòng Sơn Mỹ An Hưng A	4.000.000		2.000.000	1.400.000
14	Chợ Nước Xoáy Long Hưng A	2.50.0000		1500000	
15	Chợ Mương Kinh Hội An Đông	2.000.000	1.500.000	1.000.000	600.000
16	Chợ dân lập Dầu Bé Định An	2.500.000	1.500.000	1000000	

17	Chợ Cầu Bắc (Tân Mỹ)	2.000.000			
18	Chợ Cai Châu (Cũ)			1.500.000	
19	KDC chợ Thầy Lâm xã Mỹ An Hưng B	1.500.000	1.200.000	1.000.000	800.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Khu dân cư ĐT 850 (Bình Thạnh Trung)		5.000.000		2.000.000
2	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp (Mỹ An Hưng B)	2.800.000	2.000.000	800.000	500.000
3	Khu dân cư Số 1 (Bình Thành)		4.000.000	2.500.000	1.000.000
4	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	2.000.000	1.200.000	1.000.000	
5	Khu dân cư kênh Thầy Lâm (Mỹ An Hưng B)	1.200.000		900.000	600.000
6	Khu dân cư Tòng Sơn Mỹ An Hưng A			1.000.000	500.000
7	Cụm dân cư Bình Hiệp 1 (Bình Thạnh Trung)		3.000.000	2.000.000	1.500.000
8	Khu DC tái định cư QL 54 (Định Yên)			1.000.000	
9	Cụm dân cư Thầy Phó – Ông Đạt (Định An)		1.500.000		1.300.000
10	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu (Định An)	800.000			400.000
11	Khu TĐC Mũi Tàu xã Bình Thành	2.000.000	1.500.000		500.000
12	Khu TĐC cầu Cai Bường	4.000.000	2.000.000	1.500.000	
13	Khu DC ấp Bình Hoà (Bình Thành)				800.000
14	Khu TĐC cụm CN Vàm Cống	2.200.000	1.000.000	660.000	
15	Khu DC Vàm Đình – Long Hưng B	2.100.000	1.600.000	1.400.000	
16	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Thạnh	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
17	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng B	2.500.000	1.350.000	1.000.000	900.000
18	Tuyến dân cư 26/3B		2.500.000		
19	Tuyến dân cư ấp An Lợi B (Định Yên)		1.500.000		
20	Tuyến dân cư ấp An Thuận (Mỹ An Hưng B)		1.400.000		
21	Khu dân cư Hùng Cường (Long Hưng A)			2.000.000	
22	Khu dân cư Bình Hiệp A (Bình Thạnh Trung)		1.000.000	800.000	
23	Khu TĐC tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng		700.000		
24	Khu dân cư Khánh An (T Khánh Trung)		2.100.000		
25	Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét		2.100.000	1.800.000	
26	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT848	3.000.000	2.500.000		
27	Khu dân cư Chùa Ông (BTTrung)				900.000
28	Khu TĐC cầu Cao Lãnh & VC xã Định An		1.500.000	1.300.000	
29	Khu TĐC cầu Cao Lãnh & VC xã Tân Mỹ	1.500.000	1.250.000	1.150.000	

B	Giá đất tối thiểu	400.000
----------	--------------------------	----------------

9.5. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Quốc lộ 80		
	- Đoạn ranh thị trấn Lai Vung đến cầu Cái Tắc	L1	1.000.000
	- Đoạn cầu Cái Tắc đến cầu Cai Quản	L1	1.000.000
	- Đoạn cầu Cai Quản đến ranh bệnh viện	L1	2.000.000
	- Đoạn ranh bệnh viện đến cầu Cai Bường	L1	3.000.000
	- Đoạn cầu Cai Bường đến nhà thờ Vĩnh Thạnh	L1	4.000.000
	- Đoạn từ nhà thờ Vĩnh Thạnh đến cầu Phú Diệp A	L1	2.500.000
	- Đoạn Phú Diệp A đến cầu Phú Diệp B	L1	1.000.000
	- Đoạn từ cầu Phú Diệp B đến kênh Cà Na	L1	1.500.000
	- Đoạn kênh Cà Na đến ranh thị trấn Lấp Vò	L1	2.000.000
	- Đoạn ranh TT Lấp Vò - cuối ranh kênh 26/3	L1	1.500.000
	- Đoạn ranh kênh 26/3 - ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyên)	L1	2.500.000
	- Đoạn ranh ngã 5 Vàm Cống - cuối phà Vàm Cống	L1	2.200.000
2	Quốc lộ 54		
	- Đoạn giáp đường dẫn phà Vàm Cống - cầu Hoà Lạc	L1	1.260.000
	- Đoạn cầu Hoà Lạc - ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)	L1	2.000.000
	- Đoạn ranh cống Ông Đạt - cầu Bà Đội	L1	1.260.000
	- Đoạn cầu Bà Đội - cầu Định Yên (đối diện chợ)	L1	2.000.000
	- Đoạn cầu Định Yên - cầu Rạch Ván	L1	1.500.000
	- Đoạn cầu Rạch Ván - cầu Cái Đồi (giáp ranh Lai Vung)	L1	1.000.000
3	Tỉnh lộ 848		
	- Đoạn cầu Cái Tàu đến mương Út Sế	L1	1.000.000
	- Đoạn mương Út Sế đến mương Tư Để	L1	1.200.000
	- Đoạn mương Tư Để đến mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	L1	1.000.000
	- Đoạn mương Giữa - cuối bia tường niệm Bác Tôn	L1	1.300.000
	- Đoạn cuối bia tường niệm Bác Tôn - cuối ranh Trường Mầm Non	L1	3.500.000
	- Đoạn ranh Trường Mầm Non - cầu Kênh Thầy Lâm	L1	1.200.000
	- Đoạn kênh Thầy Lâm đến cống Chùa Cạn	L1	1.200.000
	- Đoạn cống rạch Chùa Cạn đến cầu Cai Châu	L1	2.500.000
	- Đoạn cầu Cai Châu đến rạch Chùa Sâu	L1	2.000.000
	- Đoạn cầu Rạch Chùa - phía trên khu HC xã Tân Khánh Trung	L1	1.300.000
	- Đoạn Khu hành chính xã Tân Khánh Trung đến cầu Rạch Ruộng	L1	1.500.000
4	Tỉnh lộ 849		
	- Đoạn giáp ĐT 848 đến cầu Ngã Cái	L1	1.400.000
	- Đoạn cầu Ngã Cái - cầu Kênh Thầy Lâm	L1	1.200.000
	- Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm đến cầu Thủ Ô	L1	900.000
	- Đoạn cầu Thủ Ô - Quốc lộ 80	L1	1.400.000
5	Tỉnh lộ 852		

	- Đoạn giáp QL 80 - cầu Tam Bang	L2	800.000
	- Đoạn từ cầu Tam Bang - cầu Vàm Đình (đối diện chợ)	L1	3.000.000
	- Đoạn từ cầu Vàm Đình - giáp ranh Tân Dương	L2	800.000
6	Tỉnh lộ 852B		
	- Đoạn ĐH64 đến ĐH65	L1	3.000.000
7	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)		
	- Đoạn giáp ĐT 848 đến giáp ranh xã Mỹ An Hưng A – Hội An Đông	L3	600.000
	- Đoạn ranh xã Mỹ An Hưng A – Hội An Đông đến cầu Mương Kinh	L3	600.000
	- Đoạn cầu Mương Kinh đến hết chùa Thiên Phước	L3	600.000
	- Đoạn chùa Thiên Phước đến ranh Làng (Bình Thạnh Trung)	L2	800.000
	- Đoạn ranh Làng (Bình Thạnh Trung) đến hết ranh bệnh viện	L2	2.000.000
	- Đoạn ranh bệnh viện – Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	L2	3.000.000
	- Đoạn từ Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an) đến cầu Lấp Vò	L2	5.000.000
8	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)		
	- Đoạn Ngã Ba Thiên Mã (giáp lộ ĐH64) đến cầu Lấp Vò mới	L4	900.000
	- Đoạn từ cầu Lấp Vò đến cầu Bờ Cao	L3	1.450.000
	- Đoạn từ cầu Bờ Cao đến cầu Bàu Hút	L3	1.000.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút - ranh (B.T.Trung-Vĩnh Thạnh)	L3	800.000
	- Đoạn ranh (B.T.T-Vĩnh Thạnh) - ranh Vĩnh Thạnh – Long Hưng B	L3	400.000
	- Ranh Vĩnh Thạnh – Long Hưng B - đường ĐH68	L3	400.000
	- Đoạn cầu Mương Khai đến kênh Cao Đài	L3	400.000
9	Đường ĐH 66 (Đường 26/3)		
	- Đoạn cầu Rạch Sơn - cầu Đình	L1	1.000.000
	- Cầu Đình đến hết nhà ông Nguyễn Văn Động	L2	600.000
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Động đến cầu ranh Vĩnh Thạnh	L2	400.000
	- Đoạn cầu ranh Vĩnh Thạnh đến Quốc lộ 80	L3	400.000
10	Đường ĐH 66 (Đường ven sông Hậu)		
	- Đoạn giáp phà Vàm Cống đến cầu Cái Sứ	L2	1.000.000
	- Đoạn cầu Cái Sứ đến cầu Thăng Long	L3	900.000
11	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)		
	- Đoạn cầu Ngã Tháp đến Vàm Lung Độn	L3	700.000
	- Đoạn Vàm Lung Độn đến cầu Bàu Hút	L3	600.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút đến bến đò số 8	L4	500.000
12	Đường ĐH 67B		
	- Đoạn Ngã Ba Tháp đến Ngã Ba Nông Trại	L3	800.000
13	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)		
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848 đến giao lộ 849	L3	700.000
	- Đoạn tiếp giao lộ 849 đến cầu Kênh Tư	L3	400.000
	- Đoạn Kênh Tư - giáp sông Xáng Lấp Vò	L3	400.000
	- Từ kênh Thầy Lâm – đường Vành Đai	L3	600.000
	- Từ đường Vành Đai - đập Hùng Cường	L3	400.000
14	Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)		

	- Giao lộ ĐT 849 - Khu dân cư Long Hưng A	L2	400.000
	- Đoạn ranh Tân Mỹ – cầu Cán Gáo	L3	400.000
	- Đoạn cầu Cán Gáo – cầu Nước Xoáy	L3	400.000
	- Đoạn giao lộ ĐT 848 đến ngã ba Thân Sở	L3	600.000
	- Đoạn ngã ba Thân Sở đến ranh Long Hưng A – Tân Mỹ	L3	400.000
	- Đoạn đối diện đường số 8, 9 cụm dân cư trung tâm xã LHA	L3	1.000.000
15	Đường ĐH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)		
	- Đoạn cầu chợ Cũ đến cầu Mương Khai	L3	400.000
	- Đoạn cầu Mương Khai đến cầu Gò Dầu	L3	400.000
	- Đoạn cầu chợ Cũ đến QH chợ Mương Điều	L3	500.000
16	Đường Cái Dầu Xếp Bà Vại		
	- Đoạn Xếp Bà Vại đến cầu Ranh Kênh 91 (BT- ĐA)	L3	640.000
	- Đoạn cầu Ranh Kênh 91 (BT - ĐA) cầu Cái Ninh	L3	700.000
17	Lộ Rạch Đất Sét		
	- Đoạn cầu Ngã Cay đến Ngã Ba Tháp	L2	1.000.000
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên cũ)		
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò đến cầu ranh xã BT - Định An	L3	750.000
19	Đoạn Cái Dầu - Vàm Cống		
	- Đoạn cầu cái Sao - cầu 26/3	L3	500.000
	- Đoạn dẫn phà Vàm Cống – cầu Hăng nước mắm cũ	L3	1.000.000
	- Đoạn cầu 26/3 đến QL 80	L4	1.000.000
B	Giá đất tối thiểu		400.000

9.6. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	450.000	400.000	350.000

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

10.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Long Thành (xã Long Hậu)	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
2	Chợ dân lập Thông Dong (xã Long Hậu)	1.500.000	960.000	800.000	600.000
3	Chợ Cái Tắc (xã Long Hậu)	2.000.000	1.100.000	900.000	700.000
4	Chợ xã Tân Dương	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
5	Chợ dân lập Hậu Thành (Tân Dương)	800.000	600.000	500.000	400.000
6	Chợ Tân Thành (chợ Đình xã Hòa Thành)	1.000.000	800.000	700.000	600.000
7	Chợ xã Hòa Thành (QL 80)	440.000	330.000	280.000	220.000
8	Chợ xã Tân Phước	1.000.000	800.000	650.000	500.000
9	Chợ Cái Đồi (xã Tân Thành)	1.000.000	600.000	350.000	300.000
10	Chợ Tân Thành (xã Tân Thành)	2.500.000	1.900.000	1.400.000	1.200.000
11	Chợ Cái Sơn (xã Tân Thành)	1.000.000	800.000	650.000	500.000

12	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phú Thành)	440.000	300.000	230.000	200.000
13	Chợ Tân Thuận (cầu Quẩn Tân Hòa)	440.000	300.000	230.000	200.000
14	Chợ xã Tân Hòa	600.000	330.000	280.000	220.000
15	Chợ Bông Súng (xã Tân Hòa)	1.000.000	800.000	650.000	500.000
16	Chợ Hòa Định	1.000.000	800.000	650.000	500.000
17	Chợ xã Vĩnh Thới	1.200.000	960.000	800.000	600.000
18	Chợ Ngã Năm (xã Long Thắng)	1.200.000	960.000	800.000	600.000
19	Chợ xã Long Thắng	1.200.000	960.000	800.000	600.000
20	Chợ Long Định (Long Thắng)	1.200.000	960.000	800.000	600.000
21	Chợ xã Định Hòa	1.200.000	960.000	800.000	600.000
22	Chợ Thới Hòa (xã Vĩnh Thới)	500.000	350.000	300.000	250.000
23	Chợ xã Phong Hòa (cũ)	900.000	600.000	500.000	450.000
24	Chợ Ngã Ba Phong Hòa (mới)	2.500.000	2.200.000	950.000	750.000
25	Chợ Giao Thông (xã Phong Hòa)	1.400.000	1.200.000	850.000	650.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Phong Hòa			500.000	
2	Cụm dân cư Định Hoà	850.000	650.000	500.000	450.000
3	Cụm dân cư Tân Thành	1.200.000	1.000.000	700.000	550.000
4	Cụm dân cư Vĩnh Thới	850.000	600.000	500.000	400.000
5	Cụm dân cư Tân Dương	850.000	600.000	500.000	400.000
6	Cụm dân cư Long Hậu	500.000	400.000	300.000	250.000
7	Cụm dân cư sông Hậu	850.000	600.000	500.000	400.000
8	Cụm dân cư Long Thắng	850.000	600.000	500.000	400.000
9	Cụm dân cư Hòa Long	2.100.000	750.000	600.000	480.000
10	Khu tái định cư sông Hậu	850.000	600.000	500.000	400.000
11	Cụm dân cư ấp Long Hội	500.000	400.000	300.000	250.000
B	Giá đất tối thiểu	250.000			

10.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ, Tỉnh lộ		
1	Quốc lộ 80		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - nghĩa trang liệt sĩ	L1	800.000
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Cầu Cái Sao - chùa Phước An	L1	1.500.000
	+ Chùa Phước An - cầu Sáu Quốc	L1	1.300.000
	+ Cầu Sáu Quốc - cầu Ban Biên	L1	800.000
	- Đoạn xã Hòa Thành		
	+ Cầu Ban Biên - cầu Dương Hòa	L1	400.000

	+ Cầu Dương Hòa - cầu Bà Phủ (ranh Sa Đéc)	L1	500.000
2	Quốc lộ 54		
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Cầu Cái Đôi - cầu Kênh Xáng	L1	800.000
	+ Cầu Kênh Xáng - Cùm dân cư	L1	600.000
	+ Đoạn đối diện cùm dân cư TT	L1	1.100.000
	+ Hết cùm dân cư - cầu Tân Thành	L1	1.100.000
	+ Cầu Tân Thành - cống ranh khu CN	L1	2.000.000
	- Cống ranh khu CN Sông Hậu - CDC sông Hậu	L1	900.000
	- CDC sông Hậu - cầu Cái Sơn	L1	500.000
	- Đoạn xã Vĩnh Thới		
	+ Cầu Cái Sơn - cầu Cái Quýt	L1	400.000
	+ Cầu Cái Quýt - ranh Tân Hòa	L1	450.000
	- Đoạn xã Tân Hòa		
	+ Ranh xã Vĩnh Thới - cầu Ông Tính	L1	300.000
	+ Cầu Ông Tính - cầu Cái Dừa	L1	500.000
	+ Cầu Cái Dừa - cầu Bông Súng	L1	450.000
	+ Cầu Bông Súng - cầu Rạch Bàu	L1	350.000
	+ Cầu Rạch Bàu - ranh xã Định Hòa	L1	300.000
	- Đoạn xã Định Hòa	L1	
	+ Ranh xã Tân Hòa - cầu Rạch Da	L1	300.000
	+ Cầu Rạch Da - cầu Cái Sâu	L1	350.000
	+ Cầu Cái Sâu - ranh Phong Hòa	L1	300.000
	- Đoạn xã Phong Hòa	L1	
	+ Ranh xã Định Hòa - cầu kênh Lãi	L1	400.000
	+ Cầu kênh Lãi - ranh Vĩnh Long	L1	500.000
3	Quốc lộ 54 (cũ)		
	- Đoạn xã Tân Thành (Ngã 5 - cầu Tân Thành cũ)	L1	1.800.000
4	Tỉnh lộ 851		
	- Đoạn xã Long Hậu	L1	
	+ Ranh TT Lai Vung - kênh Xã Trì	L1	1.600.000
	+ Kênh Xã Trì - cầu Thông Đông	L1	550.000
	+ Cầu Thông Đông - cầu Phụ Thành	L1	350.000
	- Đoạn xã Tân Thành	L1	
	+ Ranh xã Long Hậu - cống Cái Ngang	L1	400.000
	- Cống Cái Ngang - ranh cây xăng Năm Tinh	L1	1.000.000
	- Cây xăng Năm Tinh - ngã 5 Tân Thành	L1	1.800.000
	+ Ngã 5 Tân Thành - bến phà Chuối	L1	1.800.000
5	Tỉnh lộ 852		
	- Đoạn xã Tân Dương	L1	
	+ Ranh Sa Đéc - cầu Tân Dương	L1	1.000.000
	+ Cầu Tân Dương - hết ranh trụ sở UBND xã	L1	1.300.000

	+ Ranh trụ sở UBND xã - cầu Rạch Chùa	L1	800.000
	+ Cầu Rạch Chùa - ranh huyện Lấp Vò (trừ các phía cụm dân cư)	L1	400.000
	- Đoạn xã Long Hậu	L1	
	+ Ranh chợ Cái Tắc - cầu Long Hậu	L1	300.000
	+ Cầu Long Hậu - cầu Gia Vàm	L1	700.000
	+ Cầu Gia Vàm – kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín	L1	1.000.000
	Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)		
	+ Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thửa đất số 10 tờ bản đồ số 53) - Ngã Ba Rẽ Quạt	L1	1.600.000
6	Tỉnh lộ 853		
	Quốc lộ 54 - cầu Chợ kênh Giao Thông	L1	400.000
	Hết ranh chợ Giao Thông - giáp ranh huyện Châu Thành	L1	300.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Huyện lộ số 1		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	300.000
	- Đoạn xã Hòa Thành	L3	300.000
2	Huyện lộ số 2		
	- Đoạn xã Long Hậu	L3	300.000
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	300.000
	- Đoạn lộ Cái - giáp QL 54	L3	350.000
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	300.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	300.000
3	Huyện lộ số 3		
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	250.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	250.000
4	Huyện lộ số 4		
	- Đoạn xã Hòa Thành	L3	200.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	200.000
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	200.000
5	Huyện lộ số 5		
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	300.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	300.000
	- Đoạn xã Phong Hoà	L3	300.000
6	Huyện lộ số 6		
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	300.000
	- Đoạn xã Hòa Long	L3	300.000
7	Huyện lộ Ngô Gia Tự		
	- Đoạn xã Tân Thành	L3	300.000
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - chợ Long Thành	L3	300.000
	+ Chợ Long Thành - cầu Thông Đông	L3	400.000
	- Đoạn xã Tân Phước	L3	250.000
8	Huyện lộ Phan Văn Bảy		

	- Đoạn xã Tân Dương	L3	250.000
9	Huyện lỵ 30/4		
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Ranh thị trấn- UBND xã Hòa Long	L3	500.000
	+ UBND xã Hòa Long - ranh xã Long Thắng	L3	300.000
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	250.000
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+Ranh xã Long Thắng - chợ Định Hòa	L3	300.000
	+Chợ Định Hòa - giáp QL 54	L3	400.000
10	Lộ Cái Chanh		
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	300.000
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	300.000
B	Giá đất tối thiểu	200.000	

10.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	200.000	170.000	150.000

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

11.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Nha Mân	2.500.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000
2	Chợ Tân Bình	1.500.000			500.000
3	Chợ Dinh xã Tân Nhuận Đông	800.000			400.000
4	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	850.000	700.000	600.000	400.000
5	Chợ Tân Phú Trung 1	700.000			350.000
6	Chợ Phú Hữu	700.000			350.000
7	Chợ An Khánh	1.200.000	1.000.000	800.000	500.000
8	Chợ An Phú Thuận	400.000			200.000
9	Chợ Rạch Cầu (Tân Nhuận Đông)	800.000			400.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	2.000.000	1.500.000	1.200.000	800.000
2	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Tân	950.000	800.000	600.000	500.000
3	Cụm dân cư xã An Hiệp			300.000	200.000
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú	700.000	600.000	500.000	300.000
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long	950.000	800.000	600.000	500.000
6	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	700.000	600.000	500.000	350.000
7	Cụm dân cư Xẻo Mát	700.000	600.000	500.000	350.000

8	Khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn (xã An Nhơn)		1.200.000	1.000.000	800.000
9	Cụm dân cư Xẻo Vạt xã Tân Bình		550.000	500.000	450.000
10	CDC Kênh Mới xã An Khánh		400.000	300.000	200.000
11	CDC Tân Lễ xã An Hiệp		350.000	300.000	250.000
12	KDC chợ An Khánh xã An Khánh	950.000	800.000	600.000	500.000
13	KDC chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung	950.000	800.000	600.000	500.000
14	Khu tái định cư An Nhơn xã An Nhơn		400.000	300.000	200.000
15	CDC xã Hòa Tân mở rộng		600.000	550.000	500.000
16	Cụm dân cư An Hiệp mở rộng		400.000	300.000	200.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000			

11.2. . Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ, Tỉnh lộ		
1	Quốc lộ 80		
	- Từ kênh thủy lợi (ranh thị trấn Cái Tàu Hạ) đến đường vào trường tiểu học Phú Nhuận	L1	1.800.000
	- Từ đường vào trường tiểu học Phú Nhuận đến cầu Nha Môn	L1	2.500.000
	- Từ cầu Nha Môn đến ranh xã Tân Nhuận Đông – Tân Bình	L1	2.200.000
	- Từ ranh xã Tân Nhuận Đông, Tân Bình đến ranh thành phố Sa Đéc	L1	1.800.000
2	Tỉnh lộ 854		
	- Đoạn 1 (từ QL 80 đến hết ranh CDC Tân Nhuận Đông)	L1	2.200.000
	- Đoạn 2 (ranh CDC Tân Nhuận Đông - cầu Chùa)	L1	2.000.000
	- Đoạn 3 (cầu Chùa đến cầu Xây)	L1	1.000.000
	- Đoạn 4 (cầu Xây đến cầu Xẻo Mát)	L1	800.000
	- Đoạn 5 (cầu Xẻo Mát đến giáp ĐT 908 Vĩnh Long)	L1	600.000
3	Tỉnh lộ 853 (cũ)		
	- Đoạn 1 (từ Tân Phú Đông đến Rạch Miếu)	L1	400.000
	- Đoạn 2 (từ cầu Rạch Miếu đến cầu Bà Nhiên)	L1	700.000
	- Đoạn 3 (từ cầu Bà Nhiên đến đường điện Sa Đéc- Trà Nóc)	L1	400.000
	- Đoạn 4 (từ đường điện Sa Đéc - Trà Nóc đến cầu Bà Gọ)	L1	700.000
	- Đoạn 5 - Đường Tân Long (từ cầu Bà Gọ - ranh xã Long Thắng)	L1	400.000
4	Đường Tỉnh 853 (mới)		
	- Đoạn 1 (từ ranh thành phố Sa Đéc đến rạch Ống Sáu Đéc)	L2	500.000
	- Đoạn 2 (từ cầu rạch Ống Sáu Đéc đến cầu Cây Trượng)	L2	700.000
	- Đoạn 3 (từ cầu Cây Trượng đến Phong Hoà)	L2	400.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Cầu Xẻo Mát đến cầu Xẻo Dời	L3	600.000

2	Cầu Xẻo Dời đến cầu Xẻo Trầu	L2	800.000
3	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận		
	- Đoạn từ ranh TT Cái Tàu Hạ đến cầu Rạch Ấp	L3	300.000
4	Đường Tân Hội An Phú Thuận (nối Hương lộ 18)	L3	400.000
5	Đường Mù U (cầu Mù U đến giáp ĐT 854)	L3	300.000
6	Huyện lộ Kênh Mới (từ cầu Kênh Mới đến giáp ranh tỉnh Vĩnh Long)	L4	200.000
7	Đường Bà Tơ (Hòa Tân - An Khánh)	L3	300.000
8	Đường Tân Phú (Vàm Trại Quán - UBND xã Tân Phú)	L3	400.000
9	Đường Gổ Đền - Phú Long	L3	300.000
10	Đường Rau Cần - xã Khánh		
	- Đoạn từ cầu Phú Long đến Ngã Sáu	L3	400.000
	- Đoạn từ Ngã Sáu đến giáp ranh huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	L3	300.000
11	Đường Chùa - Trại Quán	L3	400.000
12	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Gọc Giữa	L3	300.000
13	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Phú Long	L3	500.000
14	Đường Sông Tiền (từ bến đò cồn An Hòa (Em Ba) đến ranh phường 4, Thành phố Sa Đéc)	L3	300.000
15	Đường An Khánh - An Phú Thuận- Lộc Hoà (từ giáp đường ĐT 854 đến cầu Hàn Thê)	L3	300.000
16	Đường Cần Thơ - Huyện Hàm (đoạn UBND xã Tân Phú đến ranh tỉnh Vĩnh Long)	L3	250.000
17	Đường nối TL 853 (cũ) – TL 853 (mới)		
	- Từ giáp đường ĐT 853 mới đến ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	L3	300.000
	- Từ ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên đến giáp đường ĐT 853 cũ	L3	700.000
18	Đường Rạch Ấp - Đường Cày	L3	300.000
19	Đường Nhân Lương - Ông Tà	L3	200.000
20	Đường Nhân Lương – Rạch Chùa, xã Tân Nhuận Đông	L3	300.000
21	Đường Tâm Vu (tuyến chính), đoạn từ Ngã Năm Cây Mít đến đường ĐT 853 mới	L3	300.000
22	Đường Hội Xuân (tuyến chính)	L3	200.000
B	Giá đất tối thiểu		150.000

11.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	180.000	140.000	120.000

PHỤ LỤC SỐ 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
-------	---------------	------------	---------------------

A	Giá đất		
I	Đường phố		
	Phường 1		
1	Đường 30/4		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	6.000.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Kênh Cụt		
	+ Phía trên đường	3	5.000.000
	+ Phía bờ sông	3	4.000.000
2	Đường Nguyễn Quang Diêu		
	- Đường 30/4 - Lý Thường Kiệt	3	3.500.000
3	Đường Đặng Văn Bình		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	6.000.000
4	Đường giữa NH Đầu tư - Sở LĐTB&XH	5	1.600.000
5	Đường Phạm Ngũ Lão (bên hông Cty KD nhà)	3	3.000.000
6	Đường Võ Trường Toản		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	6.000.000
7	Đường Trương Định		
	- Đường 30/4 - Lý Thường Kiệt	3	4.300.000
	- Lý Thường Kiệt - Ngô Thời Nhậm	3	3.200.000
8	Đường Lê Quý Đôn	3	5.000.000
9	Đường Nguyễn Trường Tộ		
	- Trương Định - Võ Trường Toản	4	2.000.000
10	Đường Nguyễn Văn Bánh		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	5	1.000.000
11	Đường Nguyễn Văn Tre		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	3	3.500.000
12	Đường Trần Bình Trọng		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	5	1.000.000
13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Nguyễn Quang Diêu - Lê Hồng Phong	4	2.800.000
	- Lê Hồng Phong - cuối đường	5	1.000.000
14	Đường Trần Phú		
	- Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng	3	2.800.000
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Quang Diêu	4	1.600.000
15	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng		
	+ Phía trên đường	4	2.500.000
	+ Phía bờ sông	5	1.600.000
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
	+ Phía trên đường	5	1.600.000
	+ Phía bờ sông	5	1.000.000
	- Nguyễn Văn Tre - Đường 30/4		

	+ Phía trên đường	5	1.000.000
	+ Phía bờ sông	5	500.000
16	Đường Lê Hồng Phong	4	2.800.000
17	Phố chợ Mỹ Ngãi	4	2.000.000
18	Đường nội bộ Sờ Xây dựng	5	1.000.000
19	Đường Lê Thị Riêng		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	3	3.600.000
20	Đường nội bộ khu Tái định cư phường 1 (khu 1, 2, 3)		
	- Đường 3,5m	5	1.400.000
	- Đường 5m	4	1.600.000
	- Đường 7m	4	1.800.000
21	Khu dân cư khóm 3		
	- Đường 7m	4	2.200.000
	- Đường 5m	4	2.000.000
22	Đường cặp kinh Rạch Chùa		
	Võ Trường Toàn - Ngô Thời Nhậm	5	800.000
23	Đường phía sau C Quân Y	5	2.200.000
24	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang	4	2.000.000
25	Đường nhựa phía sau Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh		
	Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú	4	2.800.000
26	Đường rạch cầu Dây		
	Tôn Đức Thắng – Đặng Văn Bình	4	2.200.000
27	Đường đat tổ 17 khóm 2		
	Nguyễn Văn Tre – cuối đường	5	1.000.000
28	Đường rải đá tổ 3 khóm 1		
	Lê Quí Đôn – Trương Định	5	1.000.000
	Đường khóm 1 (đoạn Đặng Văn Bình - Nguyễn Quang Diêu)	5	1.000.000
	Phường 2		
29	Đường Hùng Vương		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	1	16.000.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thời Nhậm	1	13.000.000
	- Ngô Thời Nhậm - Ngô Quyền	2	6.500.000
30	Đường Đốc Binh Kiều	1	16.000.000
31	Đường Nguyễn Du		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	16.000.000
32	Đường Tháp Mười		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	16.000.000
33	Đường Lê Lợi		
	- Hai Bà Trưng - Lý Thường Kiệt	1	16.000.000
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	9.000.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	3	4.000.000
34	Đường Phan Văn Hân	5	1.600.000

35	Đường Hai Bà Trưng		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	8.800.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	2	5.100.000
36	Đường Lê Anh Xuân		
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	9.000.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thời Nhậm	2	7.700.000
	- Ngô Thời Nhậm - Ngô Quyền	3	4.300.000
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu	1	7.200.000
	- Ngô Thời Nhậm - Nguyễn Trãi	2	5.800.000
	- Ngô Quyền - Ngô Thời Nhậm	2	4.000.000
38	Đường Lý Tự Trọng		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	8.800.000
39	Đường Võ Thị Sáu		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	8.800.000
40	Đường Đỗ Công Tường		
	Nguyễn Huệ - Hùng Vương	1	16.000.000
41	Đường Lê Thị Hồng Gấm		
	Hùng Vương - Nguyễn Du	3	6.400.000
42	Đường Nguyễn Minh Trí		
	- Hùng Vương - Nguyễn Du	3	6.400.000
43	Đường Phan Đình Phùng		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
44	Đường Nguyễn Tri Phương		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
45	Đường Phan Chu Trinh		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
46	Đường Hoàng Văn Thụ		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
47	Đường Hoàng Hoa Thám		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
48	Đường Bùi Thị Xuân		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
49	Đường Đống Đa		
	- Hai Bà Trưng - cuối đường	5	2.000.000
50	Đường Bà Triệu		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	4	2.000.000
51	Đường Lý Công Uẩn		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.000.000
52	Đường Chu Văn An		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.800.000
53	Đường Tô Hiến Thành		

	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	4	2.000.000
54	Đường Lê Văn Hưu		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.000.000
55	Đường Ngô Sĩ Liên		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	5	2.000.000
56	Đường Đoàn Thị Điểm		
	- Nguyễn Tri Phương - Hoàng Văn Thụ	5	1.600.000
57	Đường Tôn Thất Tùng		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Đốc Binh Kiều	5	2.800.000
58	Đường Hồ Tùng Mậu		
	- Lê Lợi - cuối đường	5	2.000.000
59	Đường đai cấp Trường Tiểu học Chu Văn An	5	2.000.000
60	Đường Trần Quang Khải		
	- Nguyễn Văn Trỗi - Lê Anh Xuân	5	2.000.000
	Phường 4		
61	Đường Nguyễn Văn Cừ	4	1.600.000
62	Đường Phùng Hưng		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.200.000
63	Đường Bùi Văn Kén		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	5	1.600.000
64	Đường Phan Đình Giót		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.200.000
65	Đường Trần Thị Thu		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	2.000.000
	- Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhượng	5	2.000.000
	- Trần Thị Nhượng - Đình Bộ Lĩnh	5	1.600.000
66	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5	2.000.000
67	Đường Nguyễn Công Trứ		
	Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.000.000
68	Đường Trần Thị Nhượng	3	4.000.000
69	Đường Lê Văn Đáng		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.200.000
70	Đường Bà Huyện Thanh Quan		
	- Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An	5	1.000.000
71	Đường Cao Thắng		
	Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.000.000
72	Đường đai rạch Ba Khía	5	600.000
73	Đường Lê Văn Sao		
	Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bình Khiêm	5	1.800.000
74	Đường nội bộ (3,5m) Trung tâm Văn hoá Tỉnh	5	1.200.000
75	Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
	- Đường rộng 5,5m	5	1.000.000

	- Đường rộng 9,0m	5	1.200.000
	- Đường rộng 10,5m	5	1.600.000
76	Đường Trần Tế Xương	5	800.000
77	Đường Bùi Hữu Nghĩa	5	800.000
	Phường 6		
78	Đường nhựa từ bến phà Cao Lãnh đến cầu Long Sa	5	800.000
79	Đường dai tổ 12,13,14,15	5	800.000
80	Đường dai tổ 34, 35, 36	5	600.000
81	Đường dai tổ 37, 38	5	800.000
82	Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp	5	1.000.000
83	Đường vào trường Thực hành Sư phạm	5	1.200.000
84	Khu phố chợ Tân Việt Hoà	5	2.000.000
85	Khu phố chợ Tân Tịch	5	1.500.000
86	Ngã tư Tân Việt Hoà đi bến đò An Nhơn	5	1.500.000
87	Các lộ đất cắt đường Phạm Hữu Lầu	5	600.000
88	Đường Cái Tôm phường 6		
	- Phạm Hữu Lầu - cầu Cái Tôm trong	5	1.000.000
	- Phạm Hữu Lầu – Giáp xã Hoà An	5	1.000.000
89	Đường áp chiến lược	5	800.000
90	Các đường dai phường 6	5	700.000
91	Đường đi vào trường THCS Phạm Hữu Lầu	5	1.000.000
92	Đường nhựa tổ 16, 17	5	600.000
93	Đường Cầu Đôi khóm 6	5	1.600.000
94	Đường vào trường TH Phan Chu Trinh	3	2.000.000
95	Đường đi xã Tịnh Thới		
	- Phạm Hữu Lầu – cầu Bà Bảy	5	1.200.000
96	Đường ven sông Cao Lãnh		
	- Cầu Cái Tôm trong - Giáp xã Tịnh Thới	5	800.000
97	Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tĩnh Đội	5	500.000
98	Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh (phường 6)		
	- Đường 7m	5	1.200.000
	- Đường 9m	5	1.300.000
	- Đường 21m	3	2.000.000
	Phường 3		
99	Đường cập kênh chợ		
	- Đoạn sông Đình Trung - cầu sắt Nguyễn Trãi	5	800.000
	- Từ cầu sắt Nguyễn Trãi đến cuối đường	5	1.000.000
100	Đường lộ kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh phường 3	5	800.000
101	Đường Phạm Nhơn Thuận		
	Ngô Quyền - Cách Mạng Tháng 8	5	1.200.000
102	Đường Chi Lăng	4	2.800.000
103	Các đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi	5	500.000

104	Khu dân cư phường 3		
	- Đường 3,5m	5	2.000.000
	- Đường 5,5m	4	2.000.000
	- Đường 7m	4	2.800.000
	- Đường Ngô Thời Nhậm nối dài (10,5m)	3	3.200.000
105	Các lộ đá phường 3	5	500.000
	Phường 11		
106	Đường cặp mé sông Cao Lãnh		
	- Đoạn chợ Trần Quốc Toàn đến cầu Đạo Nấm	5	1.000.000
	- Đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.000.000
107	Đường tổ 55, 56 (sau Quốc lộ 30)		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	800.000
108	Đường tổ 59, 60, 61, 62		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.000.000
109	Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)		
	- Đoạn từ Quốc lộ 30 đến cuối đường	5	800.000
110	Đường phố chợ Trần Quốc Toàn	4	1.600.000
111	Đường từ Quốc lộ 30 đến cầu chợ Trần Quốc Toàn	5	1.600.000
112	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Quốc lộ 30 đến giáp xã Mỹ Ngãi	5	1.000.000
113	Cụm dân cư Trần Quốc Toàn		
	- Đường 5 – 7 m	5	1.000.000
	- Đường 10,5 m	5	1.500.000
114	Đường Thống Linh	5	1.200.000
115	Các lộ dal phường 11	5	500.000
116	Đường khóm 3, khóm 4	5	800.000
117	Đường nội bộ cụm Công nghiệp Trần Quốc Toàn	5	800.000
	Phường Mỹ Phú		
118	Đường Điện Biên Phủ		
	- Nghĩa trang LS – Tôn Đức Thắng	3	3.500.000
	- Tôn Đức Thắng – ngã tư Quảng Khánh	4	3.000.000
119	Đường ngang bến xe tải		
	- Quốc lộ 30 - sông Đình Trung	5	600.000
120	Đường Phù Đồng		
	- Lê Duẩn - Lê Đại Hành	3	3.000.000
121	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3 xã Mỹ Trà cũ)		
	- Đường Hàm Nghi	3	2.500.000
	- Đường Trương Hán Siêu	3	2.500.000
	- Đường Duy Tân	3	2.500.000
	- Đường Thủ Khoa Huân	3	2.500.000
	- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	3	2.500.000
	- Đường Phạm Thế Hiển	4	1.600.000

	- Đường Trần Quốc Toản	4	1.600.000
	- Đường Nguyễn Văn Tiệp	4	1.600.000
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền	4	1.600.000
	- Đường Đinh Công Tráng	4	1.600.000
122	Đường Tắc Thầy Cai		
	- Quốc lộ 30 - Lê Đại Hành	5	1.000.000
	- Lê Đại Hành - xã An Bình (huyện Cao Lãnh)	5	600.000
123	Đường nội bộ khu 500 căn (khu A,B,C,D,E,F)	5	1.600.000
124	Đường Hải Thượng Lãn Ông		
	- Quốc lộ 30 đến sông Cái Sao Thượng	5	1.000.000
125	Đường Trần Tấn Quốc		
	- Đoạn cầu Đình Trung - cuối đường	5	800.000
126	Đường cặp hoa viên NT.Liệt Sĩ	5	800.000
127	Đường vào Sở Tư pháp	5	800.000
128	Đường cặp hàng rào bến xe tải		
	- Quốc lộ 30 - Lê Đại Hành	5	600.000
129	Đường vào cổng khán đài A, B, C SVĐ Đồng Tháp	5	1.000.000
130	Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà		
	- Đường Phan Văn Cừ (5m)	4	2.000.000
	- Đường Lê Văn Mỹ (5m)	4	2.000.000
131	Khu dân cư chợ Mỹ Trà		
	- Đường Nguyễn Văn Biều	3	3.200.000
	- Đường Đỗ Thị Đệ	3	3.200.000
	- Đường Cao Văn Đạt	3	2.800.000
	- Đường Nguyễn Doãn Phong	3	2.800.000
	- Đường số 5 (7m)	4	2.800.000
132	Khu dân cư nhà ở công vụ		
	- Đường 3,5m	5	2.000.000
	- Đường 5m	4	2.200.000
	- Đường 7m	4	2.500.000
	- Đường 9m	3	2.800.000
133	Đường nội bộ khu 28 căn (KDC Mỹ Trà)	5	1.000.000
134	Đường Phùng Khắc Khoan		
	Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	5	500.000
135	Đường 3,5m cắt đường Trần Quang Diệu (đoạn Lê Duẩn - Duy Tân)	4	1.600.000
	Phường Hoà Thuận		
136	Đường Lê Văn Cừ		
	- Nguyễn Thái Học - lộ Hoà Đông	5	1.300.000
	- Lộ Hoà Đông - lộ Hoà Tây	5	800.000
137	Đường Võ Văn Trị (đường số 1)	5	1.800.000
138	Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)	5	1.000.000
139	Đường Hòa Đông		

	- Nguyễn Thái Học - cầu Sắt Vĩ	4	2.500.000
140	Huỳnh Thúc Kháng		
	- Hòa Đông - giáp xã Hòa An	5	800.000
	Xã Mỹ Tân		
141	Đường cắt ngang khu tập thể Sở NN		
	- Quốc lộ 30 đến cuối đường	5	600.000
142	Đường Ông Thọ		
	- Quốc lộ 30 đến cầu Ông Thọ	5	800.000
143	Lộ đất áp Chiến lược - Mỹ Tân	3	300.000
144	Lộ ông Cả (QL30 - đường Cái Sao)	3	400.000
	Các tuyến đường liên xã, phường		
145	Đường Nguyễn Huệ	1	16.000.000
146	Đường CM Tháng Tám		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	14.000.000
	- Lê Lợi - cầu Xáng	2	6.500.000
	- Cầu Xáng - cầu Ông Cân	5	1.200.000
	- Cầu Ông Cân - cuối đường	5	800.000
147	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	1	16.000.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	1	14.000.000
148	Đường Tôn Đức Thắng		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	5.000.000
	- Lê Duẩn (cầu Cái Sao Thượng) - Điện Biên Phủ	3	2.800.000
	- Điện Biên Phủ - Lê Đại Hành	3	2.500.000
149	Đường Ngô Quyền (phường 2)		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	4	2.800.000
	- Lê Lợi - kênh 16	5	1.200.000
	- Kênh 16 - cuối đường nhựa	5	800.000
150	Quốc lộ 30		
	- Cầu Kênh Cụt - cầu Đạo Năm	5	1.600.000
	- Cầu Đạo Năm - Nguyễn Trung Trực	3	4.000.000
	- Nguyễn Trung Trực - cống (CA Biên phòng)	5	1.200.000
	- Cống (CA Biên phòng) - kênh Ông Kho	4	1.600.000
	- Cầu Đình Trung - cống Tắc Thầy Cai	2	4.000.000
	- Cống Tắc Thầy Cai - giáp ranh huyện Cao Lãnh	3	2.800.000
151	Đường Ngô Thời Nhậm		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	3	4.000.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	4.000.000
	- Tôn Đức Thắng - Lê Thị Riêng	2	4.000.000
152	Đường Nguyễn Trãi		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	6.000.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	7.600.000

	- Lê Lợi - cầu Kinh 16	4	2.800.000
	- Cầu Kinh 16 - Trường Mẫu giáo Sao Mai (phường 3)	5	1.200.000
153	Đường Nguyễn Thái Học		
	- Cầu Cái Tôm trong - Phạm Hữu Lầu	5	2.500.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu	4	3.500.000
	- Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông	4	2.500.000
	- Hòa Đông - Võ Văn Trị (đường số 1)	3	2.000.000
	- Võ Văn Trị - Hoà Tây	5	1.000.000
154	Đường Thiên Hộ Dương		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu	3	4.000.000
	- Nguyễn Thị Lựu – Hòa Đông	3	3.200.000
	- Hòa Đông – cuối đường nhựa	3	2.800.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bình Khiêm	3	3.200.000
155	Đường Phạm Hữu Lầu		
	- Cầu Đức - cầu Cái Sâu	2	4.500.000
	- Cầu Cái Sâu - cầu Cái Tôm	3	4.500.000
	- Cầu Cái Tôm - cống Tân Việt Hoà	3	3.000.000
	- Cống Tân Việt Hoà - bến phà Cao Lãnh	3	4.000.000
156	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	5.000.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	16.000.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	4	2.000.000
	- Ngô Sĩ Liên - CMT8	5	800.000
157	Đường Nguyễn Thị Lựu		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	4	2.500.000
	- Trần Thị Nhượng - Đình Bộ Lĩnh	4	2.500.000
158	Đường Lê Duẩn		
	- Cầu Đình Trung - Phù Đồng	5	1.200.000
	- Phù Đồng - Tôn Đức Thắng		
	+ Phía trên đường	5	1.200.000
	+ Phía bờ sông	5	800.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh	4	1.600.000
	- Cầu Rạch Chanh đến hết Cụm dân cư Rạch Chanh	4	2.500.000
	- Hết Cụm dân cư Rạch Chanh - cầu Bà Vại	5	1.000.000
159	Đường Đình Bộ Lĩnh		
	Phạm Hữu Lầu - lộ Hòa Đông	5	1.000.000
160	Đường Bình Trị		
	- Quốc lộ 30 đến cầu Bình Trị	5	600.000
161	Đường Lê Đại Hành		
	- Quốc lộ 30 - Phù Đồng	4	1.600.000
	- Phù Đồng - cầu Quảng Khánh	4	2.000.000
162	Đường Hoà Tây		

	- Nguyễn Thái Học - cầu Xẻo Bèo	5	1.300.000
163	Đường Trần Hữu Trang		
	- Cầu Cái Sâu - lộ Hoà Đông	5	1.000.000
164	Đường Cái Sao		
	- QL30 - đường Ông Thợ	5	600.000
	- Đường Ông Thợ - Nguyễn Chí Thanh	5	500.000
165	Đường Trần Văn Năng		
	- Quốc lộ 30- sông Tiền	5	500.000
	- Quốc lộ 30 - giáp xã Tân Nghĩa (H.Cao Lãnh)	5	600.000
II	Hẻm		
	Phường 1		
1	Hẻm đường 30/4		
	- Hẻm khu kiến ốc cục	1	1.200.000
	- Hẻm cấp hàng rào phụ nữ Tỉnh	2	800.000
	- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc	1	1.200.000
2	Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ	2	800.000
	Phường 2		
3	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc phường 2 gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu, Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	1	4.000.000
4	Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (ngang trường TH thành phố)	1	3.200.000
5	Hẻm Rạch Thợ Bạc	1	2.000.000
6	Hẻm Tổ 36 khóm 3	2	1.600.000
7	Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 3	2	1.600.000
B	Giá đất tối thiểu	300.000	

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
I	Đường phố		
1	Đường Nguyễn Huệ		
	- Xí nghiệp Sa Giang - cầu Sắt Quay	4	2.500.000
	- Cầu Sắt Quay - cầu Cái Sơn 1	4	3.500.000
	- Cầu Cái Sơn 1 - cầu Hoà Khánh	2	6.000.000
	- Cầu Hoà Khánh - Lưu Văn Lang	3	3.000.000
2	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - đường Lê Thánh Tôn	1	15.000.000
	- Đường Lê Thánh Tôn - đường Lý Thường Kiệt	1	12.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - cầu Cái Sơn 2	1	10.000.000
	- Cầu Cái Sơn 2 - cầu Sắt Quay	2	7.000.000
	- Cầu Sắt Quay - cổng Cầu Kinh	3	4.000.000

	- Cống Cầu Kinh - cầu Nàng Hai	4	3.000.000
	- Cầu Nàng Hai - giáp đường ĐT 852	4	2.000.000
3	Đường Cặp Xí nghiệp thuốc lá cũ (đường Trần Hưng Đạo – đường Hùng Vương nối dài)	4	1.500.000
4	Đường Hùng Vương		
	- Phạm Hữu Lầu - Trần Thị Nhượng	3	4.000.000
	- Đường Trần Thị Nhượng - đường Nguyễn Văn Phát	4	4.000.000
	- Đường Nguyễn Văn Phát - đường Trần Phú	3	4.000.000
	- Đường Trần Phú - cầu Cái Sơn 3	2	6.000.000
	- Cầu Cái Sơn 3 - Lý Thường Kiệt	1	8.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (phường 1)	1	12.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (phường 2)	1	15.000.000
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - cầu Rạch Rắn	1	7.000.000
	- Cầu Rạch Rắn - Quốc lộ 80	5	2.000.000
5	Đường Nguyễn Sinh Sắc		
	- Từ Công an thành phố - cầu Hoà Khánh	4	3.000.000
	- Cầu Hoà Khánh - đường Nguyễn Tất Thành (ranh nhà trọ Phương Nam)	2	5.000.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành – đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.500.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai – ranh trường QS địa phương	4	2.000.000
	- Ranh trường QS địa phương - Nút Giao thông (giáp QL 80)	5	700.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành		
	- Từ Nguyễn Sinh Sắc - Trần Thị Nhượng	1	7.000.000
	- Từ đường Trần Thị Nhượng - Đường tỉnh 848.	2	5.000.000
7	Quốc lộ 80 (Tuyến mới)		
	- Từ đường Chùa - Trạm Biến điện	4	2.000.000
	- Trạm biến điện - cầu rạch Bình Tiên (mới)	4	2.500.000
	- Cầu rạch Bình Tiên - Nút giao thông (Tiếp giáp Nguyễn Sinh Sắc)	5	1.500.000
	- Nút giao thông - cầu Bà Phủ	5	700.000
8	Đường Cặp kho 3000 Tấn (phường 2)		
	- Đường hướng Đông	5	1.000.000
	- Đường hướng Tây	5	1.200.000
9	Đường ĐT 852		
	- Đường ĐT 848 - ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	4	3.000.000
	- Ngã ba - cầu Cao Mên	4	3.000.000
	- Cầu Cao Mên - cầu Sóng Rắn	5	1.000.000
10	Đường ĐT 848		
	- Đường Quốc lộ 80 đến Nguyễn Sinh Sắc	3	4.000.000
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - ngã ba Ông Thung	3	2.500.000
	- Ngã ba Ông Thung - cầu Cái Bè	5	1.000.000
	- Cầu Cái Bè - đường Ông Quế	5	700.000
	- Từ đường Ông Quế - cầu Rạch Ruộng	5	400.000
	- QL80 - rạch Ngã Cạy (Tân Phú Đông)	3	2.000.000
11	Hương lộ 5		

	- Đường Hùng Vương đến giáp sông	5	1.000.000
	- Giáp sông - cuối đường	5	500.000
12	Đường ĐT 853	5	1.000.000
13	Đường Trần Phú		
	- Đường Hùng Vương - Công viên Sa Đéc	2	4.500.000
	- Đường Hùng Vương - cầu Sắt Quay	4	2.000.000
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3	3.000.000
15	Đường Lê Thị Riêng	3	3.000.000
16	Đường hẻm 159 (đoạn Trần Phú – Nguyễn Cư Trinh)	5	2.000.000
17	Đường Nguyễn Cư Trinh	2	5.000.000
18	Đường rạch Đình kênh Đông		
	- Đường Lý Thường Kiệt – đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải)	5	1.500.000
	- Đường Nguyễn Cư Trinh – đường Nguyễn Sinh Sắc	5	1.500.000
19	Đường rạch Đình kênh Tây (toàn tuyến)	5	1.500.000
20	Đường Trần Huy Liệu	5	2.000.000
21	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Hùng Vương	2	8.000.000
	- Đường Hùng Vương - cầu Đình	4	3.500.000
	- Cầu Đình - Trần Phú	4	2.500.000
22	Đường hẻm chùa Phổ Nguyện		2.000.000
23	Đường Tân An (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)	5	800.000
24	Đường Ngô Gia Tự	4	2.000.000
25	Đường Hồ Tùng Mậu		
	- Từ đường Nguyễn Tất Thành - đường Tỉnh 848	3	3.000.000
26	Đường Phạm Hữu Lầu	3	3.500.000
27	Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)		
	- Đường Trần Hưng Đạo – ĐT 848	3	4.000.000
28	Đường Nguyễn Văn Phát (Trần Hưng Đạo – Tôn Đức Thắng)	5	4.000.000
29	Đường Quan Thánh	5	1.000.000
30	Đường Nguyễn Trường Tộ	4	3.000.000
31	Đường Bà Huyện Thanh Quan (đường Hùng Vương - đường Nguyễn Tất Thành)	5	1.000.000
32	Đường Nguyễn Du	4	3.000.000
33	Đường Đồ Chiểu	4	3.000.000
34	Đường Hồ Xuân Hương	4	4.000.000
35	Đường Hoàng Diệu	4	4.000.000
36	Đường Phan Chu Trinh	4	3.000.000
37	Đường Ngô Thời Nhiệm	4	4.000.000
38	Đường Cái Sơn	4	4.000.000
39	Đường Phan Bội Châu		
	- Cái Sơn 1 - Cái Sơn 3	4	4.000.000
	- Cái Sơn 3 - Cầu Đình	4	3.000.000
40	Đường ven rạch Cái Sơn (cầu Cái Sơn 3 - cầu Đốt)	5	1.000.000

41	Đường Lê Thánh Tôn		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	4	10.000.000
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương	1	15.000.000
42	Đường Trần Quốc Toàn		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	4	10.000.000
43	Đường Âu Cơ	1	15.000.000
44	Đường Lạc Long Quân	1	15.000.000
45	Đường An Dương Vương		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Lạc Long Quân	1	15.000.000
	- Đường Âu Cơ - đường Hùng Vương	1	15.000.000
	- Đường Hùng Vương - hết đường	2	5.000.000
46	Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng	4	2.500.000
47	Đường Nguyễn Thái Bình	3	3.000.000
48	Đường cặp công viên Sa Đéc (sau khu 50 căn)	3	2.500.000
49	Đường Tôn Đức Thắng		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường	2	5.000.000
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5	700.000
51	Đường Đinh Hữu Thuật (lộ Tư Đồng cũ)	4	3.000.000
52	Đường Lê Duẩn	4	3.000.000
53	Đường Đinh Tiên Hoàng	4	3.000.000
54	Đường Lưu Văn Lang		
	- Đường Nguyễn Huệ - cầu Rạch Rắn	4	2.000.000
	- Cầu Rạch Rắn - đường Đinh Hữu Thuật	5	700.000
	- Đường Đinh Hữu Thuật - Nguyễn Thị Minh Khai	5	500.000
55	Đường Phạm Ngũ Lão	4	2.500.000
56	Đường dưới cầu Hoà Khánh		
	- Dưới cầu Hoà Khánh - đầu đường Chùa	5	600.000
57	Đường vào Bến Xe		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường Bến xe cũ	2	4.000.000
58	Đường nối từ KDC K3, phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên	5	1.500.000
59	Đường nối từ khu dân cư K3P2 (B) đến khu dân cư khóm	5	2.000.000
	Hòa Khánh		
60	Đường tắt bến xe	5	1.500.000
61	Đường Chùa (QL 80 - rạch Bình Tiên)	5	600.000
62	Đường Hoàng Hoa Thám		
	- Đoạn nhà thờ Hoà Khánh - trại cửa Trường Giang	5	700.000
	- Bến Tàu - hết đường	5	300.000
63	Đường Lê Lợi		
	- Từ Cầu Sắt Quay - đường Vườn Hồng	4	1.500.000
	- Từ Vườn Hồng - đường ĐT 848	5	1.000.000
64	Đường vào bến phà (phường 3)	3	1.500.000
65	Đường Vườn Hồng	5	1.000.000

66	Đường Phạm Văn Vẽ	5	500.000
67	Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)		
	- Cầu Sắt Quay- bờ sông Tiền	5	1.000.000
	- Phường 3 - phường 4	5	400.000
68	Đường cấp công viên Phan Văn Út	5	1.000.000
69	Đường Hai Bà Trưng	5	1.000.000
70	Đường Nguyễn Trãi	5	1.000.000
71	Đường Lý Tự Trọng		
	- Từ đường Hai Bà Trưng - bờ kè sông Tiền	5	1.000.000
	- Từ đường Hai Bà Trưng - đường Lê Lợi	4	1.500.000
72	Đường Lê Văn Liêm	5	400.000
73	Đường chùa Bến Tre		
	- Đoạn đường Vườn Hồng – KDC Cây Cảnh	5	350.000
74	Đường Trần Văn Voi	5	800.000
75	Đường hẻm số 8 (phường 4)	5	800.000
76	Đường Ngã Am - Ông Út	5	300.000
77	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	5	300.000
78	Đường Cao Mên dưới (phía phường An Hoà)	5	300.000
79	Đường Trạm Bơm	5	700.000
80	Đường cấp rạch Nàng Hai		
	- Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Tất Thành (nối dài)	5	1.200.000
	- Từ Nguyễn Tất Thành - Hồ Tùng Mậu	5	1.200.000
	- Từ Hồ Tùng Mậu - Trần Phú	5	900.000
81	Đường vào khu Công nghiệp A1	1	2.000.000
82	Đường ngã ba Tân Qui Đông	5	400.000
83	Đường rạch Thông Lưu	5	400.000
84	Đường Rạch Dầu	5	400.000
85	Đường Sa Nhiên - Cái Sơn		
	- Sa Nhiên - Cai Dao (đường đal phía sông)	5	400.000
	- Sa Nhiên - Cai Dao (đường nhựa)	5	400.000
	- Cai Dao - Cái Sơn (đường cấp sông)	5	400.000
	- Cai Dao - Cái Sơn (đường Nhựa)	5	400.000
	- Đường đal Tứ Quý (bờ trái và bờ phải)	5	400.000
86	Ngã ba Trọng Tuấn - cầu Sa Nhiên	5	400.000
87	Đường Sa Nhiên - Mù U		
	- Cầu Sa Nhiên - cầu Ông Thung	5	500.000
	- Cầu Sa Nhiên - cầu Ông Thung (phía đường đal)	5	400.000
88	Đường số 4	5	1.000.000
89	Từ đường Ông Thung - đường 848	5	500.000
90	Đường Ông Thung - Cai Dao	5	300.000
91	Đường đê bao số 8	5	300.000
92	Đường Cai Dao trên (cầu Cai Dao – Phan Thành Chánh)	5	300.000

93	Đường Cai Dao dưới		
	- Đoạn cầu Cai Dao – nhà ông Phan Ngọc Hùng	5	300.000
	- Đoạn cầu Cai Dao – nhà ông Lê Văn Quan (414)	5	300.000
94	Đường rạch Cái Sơn (đoạn cầu Cái Sơn - giáp xã Tân Dương)	5	400.000
95	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, phường 1	5	1.500.000
96	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc		
	- Đường rộng 16m	1	11.700.000
	- Đường rộng 9,5m - 10,5m	2	7.000.000
	- Đường rộng 7m	3	5.600.000
	- Đường rộng 5m	4	4.200.000
97	Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, phường 2	4	1.500.000
98	Các đường phố khu dân cư khóm 3, phường 2 (khu B)	5	1.500.000
99	Khu dân cư Đất công phường 2		2.000.000
100	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, phường 3	5	400.000
101	Đường nội bộ khu tái định cư phường 4	5	600.000
102	Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà	5	1.200.000
103	Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận	5	1.500.000
104	Khu dân cư chợ Nàng Hai	3	2.000.000
105	Các đường phố trong khu dân cư Rạch Rầy	4	2.000.000
B	Giá đất tối thiểu		300.000

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

DVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường Lê Lợi (03 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	1	9.600.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	2	5.400.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt	3	3.000.000
2	Đường Nguyễn Trãi (03 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	1	9.600.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	2	5.400.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt	3	3.000.000
3	Đường Hùng Vương	1	8.400.000
4	Đường Nguyễn Huệ (03 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	2	5.700.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Lê Duẩn	4	1.800.000
	- Đường Lê Duẩn – đường cầu 2/9	5	1.200.000
5	Đường Thiên Hộ Dương	2	7.200.000
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (3 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	2	4.800.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	3	3.600.000

	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Lê Duẩn	3	2.400.000
7	Đường Lê Hồng Phong (3 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	2	5.700.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	3	3.000.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Lê Duẩn	3	2.400.000
8	Đường 01 Tháng 06 (chợ cũ)	3	4.200.000
9	Đường 22 Tháng 12	3	4.200.000
10	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Đường 30/4 – đường Nguyễn Văn Trỗi	3	4.200.000
11	Đường Trần Hưng Đạo (4 đoạn)		
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi – đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	4.000.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Lê Hồng Phong	1	8.400.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	2	4.000.000
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4	4	2.400.000
12	Đường Chu Văn An	4	3.600.000
13	Đường Ngô Quyền	4	2.400.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
	- Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	6.000.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Nguyễn Văn Trỗi	4	2.400.000
15	Đường Phan Chu Trinh	4	2.400.000
16	Đường Phan Bội Châu		
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	4	2.400.000
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 tháng 4	5	1.400.000
17	Đường Trương Định (3 đoạn)		
	- Đường Nguyễn Trãi - đường Lê Hồng Phong	2	6.000.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	4	2.400.000
	- Đường Nguyễn Huệ – ranh Khu chính trang đô thị khu 1, nhóm 1	4	2.000.000
18	Đường Võ Thị Sáu (3 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	4	3.000.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.160.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Lê Duẩn	4	1.800.000
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm (3 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	4	2.400.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	2	4.800.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Lê Duẩn	3	2.400.000
20	Đường Phạm Hùng Dũng	4	2.400.000
21	Đường Sờ Thượng	5	1.440.000
22	Đường Thoại Ngọc Hầu	4	3.000.000
23	Đường Đinh Tiên Hoàng	4	2.400.000
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	4.800.000
25	Đường Hoàng Việt	5	1.800.000
26	Đường 30 Tháng 4	5	900.000

27	Đường 8 Tháng 3	5	900.000
28	Đường 3 Tháng 2	5	900.000
29	Đường Trần Văn Lắm	5	700.000
30	Đường Bùi Văn Châu	5	900.000
31	Đường Nguyễn Văn Thợi	5	700.000
32	Đường Nguyễn Văn Bánh	5	900.000
33	Đường Lê Duẩn	5	900.000
34	Đường Hai Bà Trưng	5	1.800.000
35	Đường Bà Triệu (đoạn Lê Thị Hồng Gấm – Nguyễn Thị Minh Khai)	5	1.800.000
36	Đường Âu Cơ (đoạn Nguyễn Huệ - Võ Thị Sáu)	5	1.200.000
37	Đường Lạc Long Quân (đoạn Nguyễn Huệ - Điện Biên Phủ)	5	1.200.000
38	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Thị Hồng Gấm)	5	5.000.000
39	Đường Võ Văn Kiệt (03 đoạn)		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Hồng Phong	4	2.100.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.000.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Lê Thị Hồng Gấm	4	2.100.000
40	Đường Nguyễn Văn Cừ (03 đoạn)		
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm – đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.200.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Lê Hồng Phong	2	5.100.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	3	3.100.000
41	Đường Điện Biên Phủ (02 đoạn)		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Văn Kiệt	4	2.000.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	4	1.800.000
42	Đường Phan Đình Phùng		
	- Đường Nguyễn Tất Thành – đường Nguyễn Văn Cừ hết 2 bên hoa viên	5	1.800.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành – đường Hai Bà Trưng	5	1.800.000
43	Đường Lê Văn Tám nối dài đến đường Lê Duẩn	5	900.000
44	Đường Phan Đình Giót nối dài đến đường Lê Duẩn	5	900.000
45	Đường Kim Đồng	4	1.800.000
46	Đường Tôn Thất Thuyết	5	900.000
47	Đường Nguyễn Đức Cảnh	5	1.600.000
48	Đường Phan Đăng Lưu	5	1.800.000
49	Đường Nguyễn Văn Linh		
	- Trần Hưng Đạo – đường Võ Văn Kiệt	4	1.800.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	5	1.200.000
50	Đường Nguyễn Trung Trực	2	4.800.000
51	Đường Hoàng Văn Thụ	2	4.800.000
52	Đường Nguyễn Thị Lựu	4	2.100.000
53	Đường Bùi Thị Xuân	4	2.100.000
54	Đường Lê Lai (đoạn Võ Văn Kiệt – Nguyễn Tất Thành)	3	2.400.000
55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường Lê Lai cũ)		
	- Đường Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	3	4.200.000

	- Đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Tất Thành	3	3.000.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành – Lê Duẩn	3	2.400.000
56	Đường Nguyễn Thái Học	4	1.800.000
57	Đường Trần Quốc Toản	4	2.000.000
58	Đường Hoàng Hoa Thám	4	2.000.000
59	Đường Ngô Gia Tự	4	1.800.000
60	Đường Phạm Hữu Lầu	4	1.800.000
61	Đường Lý Tự Trọng	4	1.800.000
62	Đường Khu Hành chính (P.An Lộc)	5	900.000
63	Đường An Thành		
	- Cầu Mường nhà máy – cầu Tân Hội	5	600.000
64	Đường bờ Bắc mương Nhà máy		
	- Bờ Bắc mương Nhà máy – hết tuyến dân cư	5	900.000
	- Tuyến dân cư – cầu mương Ông Nâu	5	800.000
65	Đường bờ Nam mương Nhà máy		
	- Đầu Quốc lộ 30 – hết tuyến dân cư	5	1.200.000
	- Tuyến dân cư – cầu mương Ông Nâu	5	1.000.000
66	Lộ Tân Thành - Lò Gạch (cầu Tân Hội – cầu 2/9)	5	500.000
67	Quốc lộ 30 (P.An Lộc)		
	- Cầu 10 Xinh – cầu Hồng Ngự	4	3.000.000
68	Đường Trần Phú (3 đoạn) (P.An Lộc)		
	- Cầu Hồng Ngự - trụ sở Khối vận	4	3.000.000
	- Trụ sở Khối vận - Thị đội	5	2.000.000
	- Thị đội - cầu 2/9	5	1.500.000
69	Đường ĐT 841 phường An Lạc(2 đoạn)		
	- Từ đường đal (đi TTHậu A-B) - Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	4	350.000
	- Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng – cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối CDC Trung tâm phường An Lạc)	4	2.000.000
	- Cầu Xả Lũ (đầu trên) – cầu Trà Đư	5	800.000
	- TDC áp 5 (ĐT 841)	5	800.000
70	CDC An Thành (Quỹ đất)		
	- Đường số 9 (đường Trần Hưng Đạo nối dài)	4	1.800.000
	- Đường số 3 (đường Nguyễn Tất Thành)	5	1.800.000
	- Các đường còn lại	5	900.000
71	CDC An Thành (Giai đoạn 2)		
	- Đường số 3 (đường Nguyễn Tất Thành)	4	1.500.000
	- Các đường còn lại	4	900.000
72	CDC Mương ông Diệp (P.An Lạc)	4	1.200.000
73	CDC phường An Lạc		
	- Cặp đường ĐT 841	4	2.000.000
	- Đối diện nhà lồng chợ	4	1.500.000
	- Các đường còn lại	5	800.000

74	Cụm dân cư Cổng Cộc phường An Lạc	5	350.000
75	Cụm dân cư Cây Đa	5	120.000
76	Tuyến dân cư bờ Nam Tứ Thường phường An Lạc	5	350.000
77	CDC Biên phòng (P.An Lạc)	5	800.000
78	CDC An Lạc		
	Đường số 1	3	1.000.000
	Đường số 2	3	1.000.000
	Đường số 3	4	900.000
	Đường số 4	5	800.000
	Đường số 5	5	800.000
	Đường số 6	2	1.200.000
	Đường số 7	2	1.200.000
	Đường số 8	4	900.000
	Đường số 9	5	800.000
	Đường số 10	5	1.000.000
	Đường số 1A	5	800.000
	Đường số 2A	5	800.000
	Đường số 3A	5	800.000
	Đường số 4A	5	800.000
79	Đường đal		
	- Đường đal phường An Lạc	5	800.000
	- Đường kênh Kháng Chiến 2 (đoạn từ CDC Biên phòng – cổng Mười Xinh) (P.An Lạc)	5	500.000
	- Đường đal phường An Lạc	5	350.000
80	Khu chỉnh trang đô thị khu 1, khóm 1, P.An Thạnh		1.800.000
81	TDC Tân Thành – Lò Gạch phường An Thạnh (CDC số 1, 2, 3, 4)	5	700.000
B	Giá đất tối thiểu		250.000

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự (không có đất ở đô thị).

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường nội bộ chợ huyện Tân Hồng		
	- Đoạn hai bên nhà lồng chợ (đường Hùng Vương – đường Huỳnh Công Chí)	1	4.500.000
	- Các đường còn lại của khu vực chợ (trừ đoạn phía Đông giáp đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Công Chí)	1	2.600.000
2	Vòng xuyên		
	- QL 30 từ ngã 3 cây xăng - cầu Đức mới	2	1.600.000
	- Vòng xuyên - đường Nguyễn Huệ	2	1.600.000
3	Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài	2	1.600.000
4	Đường Nguyễn Huệ		

	- Đường Hùng Vương – Huỳnh Công Chí	1	4.500.000
	- Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Bánh	1	2.600.000
	- Nguyễn Văn Bánh - đường 30 Tháng 4	2	2.200.000
	- Đường 30/4 - đường 3/2	1	2.600.000
	- Đường 3/2 đến đường Trần Phú	2	2.000.000
	- Đường Trần Phú - cầu Thành Lập	2	1.900.000
5	Đường Hùng Vương		
	- Ranh xã Tân Công Chí - ngã ba cây xăng	1	800.000
	- Ngã ba cây xăng - cầu Đúc mới	3	1.700.000
	- Cầu Đúc mới – đường Nguyễn Huệ	3	2.500.000
	- Đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	4	3.600.000
	- Đường Lý Thường Kiệt – Lê Lợi	3	2.700.000
	- Đường Lê Lợi – cầu 72 nhịp	3	2.000.000
6	Đường Huỳnh Công Chí		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	2	2.600.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Lợi	3	1.600.000
7	Đường Lê Lợi		
	- Hùng Vương - Nguyễn Văn Cơ	3	1.400.000
	- Đoạn còn lại	4	900.000
8	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Lợi	1	2.200.000
	- Đường Lê Lợi - đê bao phía đông (hai bên)	4	700.000
9	Đường 3/2	4	900.000
10	Đường 1/6		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Nguyễn Trãi	4	900.000
	- Các đoạn còn lại	4	700.000
11	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4	900.000
12	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí	4	1.700.000
	- Đoạn từ đường Huỳnh Công Chí - đường Nguyễn Đình Chiểu	4	900.000
	- Đoạn từ đường 30 Tháng 4 - đường Trần Hưng Đạo	4	900.000
	- Đoạn còn lại	4	700.000
13	Đường Hai Bà Trưng		
	- Đoạn từ đường 3/2 - đường 30/4	3	900.000
	- Đoạn còn lại	4	700.000
14	Đường Phạm Hữu Lầu	4	700.000
15	Đường Tháp Mười	4	700.000
16	Đường Nguyễn Văn Cơ	4	900.000
17	Đường Nguyễn Văn Bánh	4	900.000
18	Đường Lê Duẩn (Huỳnh Công Chí đến Nguyễn Văn Cơ)	4	900.000
19	Đường Nguyễn Trãi		
	- Đoạn 1/6 - Trần Hưng Đạo	3	900.000

	- Đoạn còn lại	4	700.000
20	Đường Giồng Thị Đam	4	700.000
21	Đường Nguyễn Văn Tiệp		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	4	900.000
	- Các đoạn còn lại	4	700.000
22	Đường Gò Tự Do	4	700.000
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4	700.000
24	Đường Thiên Hộ Dương		
	- Từ đường 30/4 - trường tiểu học Nguyễn Huệ	4	900.000
	- Các đoạn còn lại của đường Thiên Hộ Dương	4	800.000
25	Đường Phạm Ngũ Lão	4	700.000
26	Đường 1/5	4	700.000
27	Đường 30/4		
	- Từ đường Nguyễn Huệ - đường Lê Lợi	4	900.000
	- Các đoạn còn lại của đường 30/4	4	700.000
28	Đường 502 (Nguyễn Huệ - đê bao bờ Tây)	4	700.000
29	Đường Trần Văn Thố	4	900.000
30	Đường Nguyễn Tri Phương	4	700.000
31	Đường Nguyễn Du	4	700.000
32	Đường Phan Bội Châu	4	700.000
33	Đường Ngô Quyền	4	700.000
34	Đường Võ Thị Sáu	4	700.000
35	Đường Trần Phú		
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - bệnh viện	3	900.000
	- Đoạn còn lại	4	700.000
36	Các đường còn lại không tên	4	500.000
B	Giá đất tối thiểu	200.000	

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường Quốc lộ 30		
	- Cầu Xẻo Miếu - cổng TT Viễn Thông	2	2.500.000
	- Cổng TT Viễn Thông - đường 30/4	1	4.000.000
	- Đường 30/4 - cầu Đốc Vàng Hạ	3	2.000.000
	- Từ cầu Đốc Vàng Hạ - ranh xã Tân Thạnh	3	1.300.000
	- Ranh chợ Nông Sản (phía dưới) - cầu Xẻo Miếu	3	2.000.000
	- Ranh xã Bình Thành – ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	4	1.200.000
2	Đường Tỉnh lộ 855 (843 cũ) 2 đoạn		
	- Nguyễn Huệ - QL 30	4	1.200.000
	- Quốc lộ 30 - ranh xã Tân Phú	4	1.500.000

3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (cầu Huyện Ủy - Quốc lộ 30) (trừ đoạn khu dân cư kênh Nhà thương)	4	600.000
4	Đường Xẻo Miếu (cầu Huyện Ủy - Quốc lộ 30)	3	1.300.000
5	Đường 30 Tháng 4 (QI 30 - đường Nguyễn Huệ)	2	1.800.000
6	Đường Trần Hưng Đạo (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)	3	900.000
7	Đường Phan Văn Túy (Đốc Binh Vàng - Hai Bà Trưng)	2	2.000.000
8	Đường Lý Thường Kiệt (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)	1	4.500.000
9	Đường Hai Bà Trưng (đường 3/2 - Trần Hưng Đạo)	2	2.300.000
10	Đường Nguyễn Huệ		
	- Cầu Phú Mỹ – Quốc lộ 30	3	700.000
	- Quốc lộ 30 - cầu Cái Tre	3	500.000
11	Đường 3 tháng 2 (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)	2	2.300.000
12	Đường Đốc Binh Vàng		
	- Quốc lộ 30 - cầu Trần Văn Năng	1	6.000.000
	- Cầu Trần Văn Năng – ranh xã Tân Thạnh	3	1.800.000
13	Đường Cụm dân cư 256 (QL30 - Nguyễn Huệ)	3	1.000.000
14	Đường cồn Phú Mỹ	4	500.000
15	Đường nội bộ khu 42 căn phố	2	1.500.000
16	Khu Lòng Hồ Thanh Bình		
	- Đường Phan Văn Túy nối dài	2	2.300.000
	- Đường Lý Thường Kiệt nối dài	1	3.500.000
	- Đường 3 Tháng 2 nối dài	2	2.300.000
	- Đường số 1, 4, 5, theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lòng Hồ	2	2.000.000
	- Cuối đường số 3 - đường 3 Tháng 2	2	2.000.000
17	Khu Thương Mại Thanh Bình		
	- Đường Số 1, 4, 6, theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	3.000.000
	- Đường Số 5, 7, theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	1.000.000
	- Đường Số 2, theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	1.500.000
	- Đường Số 3, theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	3	2.000.000
18	Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình	4	1.000.000
19	Đường 2B từ Tỉnh lộ 855 - đường Đốc Vàng Hạ	3	500.000
20	Đường 2B nối dài (từ Tỉnh lộ 855 – Quốc lộ 30)	3	600.000
21	Khu dân cư phía trước Phòng Văn hóa thông tin Huyện	3	2.000.000
22	Đường D3-N2(từ QL 30 - rạch Đốc Vàng Hạ)	1	600.000
23	Các đường còn lại trong nội ô thị trấn	4	400.000
B	Giá đất tối thiểu	300.000	

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường 1/5	1	4.500.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh		

	- Từ cầu kênh Đường Gạo 1 - đường Thiên Hộ Dương	1	2.000.000
	- Từ đường Thiên Hộ Dương - cầu Tràm Chim	3	1.000.000
	- Từ cầu Tràm Chim - cầu Tổng Đài	3	750.000
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 1 – ranh xã Phú Cường	3	1.100.000
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	1	2.000.000
4	Đường Nguyễn Trãi	1	3.000.000
5	Đường Hai Bà Trưng	1	3.000.000
6	Đường Huỳnh Công Sính		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc – đường 1/5 TT. Tràm Chim	1	3.000.000
	- Đoạn từ đường 1/5 – đường Tràm Chim và các hẻm ngang đến đường Huyện Trần Công Chúa và đường Trần Hưng Đạo (đoạn CDC Ao Sen)	1	2.000.000
7	Đường Bùi Thị Xuân	1	3.000.000
8	Đường 2/9	1	3.000.000
9	Đường Thiên Hộ Dương	1	2.000.000
10	Đường Huyện Trần Công Chúa		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc – đường 1/5 TT. Tràm Chim	1	3.000.000
	- Từ đường 1/5 đến cuối đường (đoạn CDC Ao Sen)	2	1.500.000
11	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Từ ranh xã Phú Cường – đường Đốc Binh Kiều	2	1.700.000
	- Đoạn từ đường Đốc Binh Kiều - cầu kênh Đường Gạo 2	1	2.800.000
	- Đoạn từ cầu kênh Đường Gạo 2 - đường Tràm Chim	1	5.000.000
	- Đoạn từ đường Tràm Chim – ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	1	2.800.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước - cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)	3	1.100.000
	- Đoạn từ đường số 4 CDC Tràm Chim - đến Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)	2	1.800.000
12	Đường 3/2	3	1.100.000
13	Đường Cách Mạng Tháng Tám		
	- Từ đường Trần Hưng Đạo – cầu kênh Đường Gạo 3	1	2.800.000
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 3 - ranh Thanh Bình	2	2.000.000
14	Đường Tràm Chim		
	- Từ kênh hậu CDC thị trấn Tràm Chim – cầu Tràm Chim	1	2.400.000
	- Từ cầu Tràm Chim – ranh Phú Đức	4	600.000
15	Đường Đốc Binh Kiều		
	- Từ đường Nguyễn Trung Trực – cầu Huyện Đội	4	600.000
	- Từ cầu Huyện Đội – đường Gáo Đồi	4	500.000
	- Từ cầu Trung tâm – đường Trần Hưng Đạo	2	1.500.000
16	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Từ cầu Dây - đường Tràm Chim	4	600.000
17	Đường Gáo Đồi		
	- Từ đường Đốc Binh Kiều - ranh xã Tân Công Sính	4	500.000
18	Đường Tôn Thất Tùng		
	- Từ đường Đốc Binh Kiều - ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim	4	300.000
19	Đường Bắc kênh hậu CDC thị trấn Tràm Chim		

	- Từ kênh Đường Gạo - đường số 1 CDC TT. Tràm Chim	1	3.000.000
	- Từ đường số 1 CDC TT Tràm Chim - đường Tràm Chim	2	1.500.000
	- Từ đường Tràm Chim - kênh Tổng Đài	3	800.000
20	Đường nhóm 3 Tràm Chim		
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 2 – cầu kênh Đường Gạo 3	3	800.000
21	Đường bờ Tây kênh Đường Gạo	4	300.000
22	Đường Nam kênh hậu CDC thị trấn Tràm Chim	4	300.000
23	Đường số 1 Cụm dân cư Ao Sen (đoạn từ đường số 4 - đường Tràm Chim và các hẻm ngang từ đường số 1 đến đường Huỳnh Công Sính)	3	1.200.000
24	Đường số 4 cụm dân cư Ao Sen (từ đường Nguyễn Chí Thanh (cấp nhà ông Tư Nghinh) – đường Huyền Trân Công Chúa)	3	1.200.000
25	Đường số 1 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (cấp cây xăng)	1	2.500.000
26	Đường số 3 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (cấp phía Tây trạm cấp nước Tam Nông)	1	2.000.000
27	Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Đông bên xe)	3	1.000.000
28	Đường số 11 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Tây bên xe)	3	1.000.000
29	Đường số 13 cụm dân cư TT Tràm Chim (đường giữa từ đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)	3	1.000.000
30	Đường số 14 cụm dân cư TT Tràm Chim (đường giữa từ đường số 4 đến đường số 7)	4	500.000
31	Đường số 1 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim (từ đường Đốc Binh Kiều đến hết Trung tâm BDCT huyện)	4	600.000
32	Đường số 2 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim (đường giữa lô C và lô D)	4	400.000
33	Đường số 3 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim (từ đường Đốc Binh Kiều – hết phía sau Đài Truyền thanh huyện)	4	600.000
34	Đường số 4 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim (từ đường Đốc Binh Kiều – hết phía trước Đài Truyền thanh huyện)	4	600.000
35	Đường số 5 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim (đoạn từ đường số 1 đến đường số 3)	4	600.000
36	Đường số 1 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (song song và cách đường Đốc Binh Kiều bởi công viên)	3	1.000.000
37	Đường số 2 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (đường phía trước trạm cấp nước nhóm 5)	3	1.200.000
38	Đường số 3 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (phía sau cơ quan phòng NN&PTNT, từ đường Đốc Binh Kiều – hết CDC)	4	500.000
39	Đường số 4 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (đoạn giữa lô D và lô E nối dài từ lô A đến lô J)	4	300.000
40	Đường số 5 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (đường giữa, từ đường Đốc Binh Kiều – đường số 2)	4	600.000
41	Đường số 6 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (đoạn từ lô B - lô K)	4	300.000
42	Đường số 7 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (đoạn từ Tòa án huyện – cuối đường)	4	300.000
43	Đường số 8 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (đoạn từ lô L – cuối đường)	4	300.000
44	Đường số 9 cụm dân cư nhóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (đoạn từ lô L – lô S)	4	300.000
45	Các đường ngang còn lại của các lô	4	300.000

46	Đường bờ Bắc kênh Đồng Tiến (từ ranh đất phía Đông Huyện Đội – cầu Trung tâm)	4	300.000
47	Đường số 1 tuyến dân cư nhóm 2, TT. Tràm Chim (giáp ranh đất nhà thờ Thiên Phước) Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường số 3 tuyến dân cư nhóm 2 (ấp 2), thị trấn Tràm Chim	3	800.000
48	Đường số 2 tuyến dân cư nhóm 2, TT Tràm Chim (đối diện UBND thị trấn Tràm Chim) Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường số 3 tuyến dân cư nhóm 2 (ấp 2), thị trấn Tràm Chim	3	1.000.000
49	Đường số 3 tuyến dân cư nhóm 2, TT. Tràm Chim		
	- Đoạn từ đường số 1 - đường số 2	3	800.000
	- Đoạn từ đường số 2 - khu thương mại (dự kiến)	3	1.000.000
50	Đường số 4 tuyến dân cư nhóm 2, TT. Tràm Chim , đoạn từ đường Tràm Chim - ranh quy hoạch hiện hữu tuyến dân cư nhóm 2 (ấp 2)	3	1.000.000
51	Đường số 5 tuyến dân cư nhóm 2, TT Tràm Chim (phía sau TDC đường Nguyễn Chí Thanh) đoạn từ đường Tràm Chim - ranh quy hoạch hiện hữu tuyến dân cư nhóm 2 (ấp2)	4	700.000
52	Đường số 1 cụm dân cư nhóm 4, TT Tràm Chim (phía Tây CDC) (từ đường Đốc Binh Kiều – cuối CDC và các hẻm ngang từ đường số 1 sang đường số 2)	4	400.000
53	Đường số 2 cụm dân cư nhóm 4, TT. Tràm Chim (đường giữa)	4	400.000
54	Đường số 3 cụm dân cư nhóm 4, TT Tràm Chim (phía Đông CDC) (đoạn từ đường Đốc Binh Kiều – cuối CDC và các hẻm ngang đường số 3 sang đường số 2)	4	400.000
B	Giá đất tối thiểu	200.000	

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

DVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường Hùng Vương		
	- Đoạn 1: Từ kênh 307 - Điện lực	2	1.300.000
	- Đoạn 2: Từ Điện lực – đường Thống Linh	2	2.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	1	3.500.000
	- Đoạn 4: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - cầu Ngã Sáu	1	5.500.000
	- Đoạn 5: Từ cầu Ngã Sáu - đường Lê Quý Đôn	2	2.000.000
	- Đoạn 6: Từ đường Lê Quý Đôn - kênh Nguyễn Văn Tiếp A	3	1.800.000
2	Đường N2		
	- Từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An	4	500.000
	- Đường rẽ N2 (từ đường N2 - ĐT 846)	4	700.000
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Đoạn 1: Từ kênh 307 – đường Phan Đăng Lưu (TT y tế)	4	300.000
	- Đoạn 2: Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Trần Phú	3	1.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - cầu kênh Xáng	1	5.500.000
	- Đoạn 4: Từ kênh Xáng - kênh Từ Bi ranh xã Mỹ An (bờ Tây kênh Từ Mới)	4	300.000
4	Đường Thiên Hộ Dương		
	- Đoạn 1: Từ đường Hoàng Văn Thụ - đường Trường Xuân	3	800.000

	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	2.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - đường Hùng Vương	2	3.500.000
5	Đường Lê Hồng Phong		
	- Đoạn 1: Từ kênh Tư cũ - đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư nhóm 2	4	300.000
	- Đoạn 2: Từ đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư nhóm 2 - đường Trường Xuân	4	400.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trường Xuân - đường Trần Phú	3	1.000.000
	- Đoạn 4: Từ đường Trần Phú - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.000.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ		
	- Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành - đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - CDC nhóm 2)	3	1.000.000
	- Đoạn 2: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	2	2.500.000
	- Đoạn 3: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	4.500.000
7	Đường số 13 (sau bến xe)	3	1.500.000
8	Các đường nội bộ khu bệnh viện (cũ)		
	Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Phạm Ngọc Thạch	3	600.000
9	Đường Trần Phú		
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	5.500.000
	- Đoạn 2: Cầu sắt chợ mới - đường Lê Quý Đôn	1	3.000.000
10	Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư nhóm 2)	3	500.000
11	Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư nhóm 2)	3	500.000
12	Đường Lý Thái Tổ	3	500.000
13	Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư nhóm 2	3	500.000
14	Đường Phan Đăng Lưu (cửa sau bệnh viện - Y học dân tộc cũ)	3	1.000.000
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	3	600.000
16	Đường Thống Linh	2	1.000.000
17	Đường Hoàng Văn Thụ (cặp khu TDTD từ đường Hùng Vương - đường Lê Hồng Phong)	3	600.000
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	600.000
19	Đường Nguyễn Sinh Sắc	3	600.000
20	Đường Đoàn Thị Điểm	3	600.000
21	Đường Trường Xuân	3	800.000
22	Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá (Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân - đường Thống Linh)	3	600.000
23	Các đường nội bộ khu dân cư nhóm (TT Thể dục Thể thao – Sân bóng)	3	600.000
24	Đường Phạm Ngọc Thạch		
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - cầu Kênh Xáng	3	1.000.000
	- Đoạn 2: Từ CDC nhóm 4 - kênh Tư cũ (đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	4	200.000
25	Đường Trần Thị Nhượng	3	1.500.000
26	Đường Phạm Hữu Lầu	2	2.000.000
27	Đường Đốc Binh Kiều	3	800.000
28	Đường Dương Văn Hòa	2	2.000.000
29	Đường Nguyễn Văn Tre	1	5.500.000

30	Đường Ngô Gia Tự (cặp nhà lồng chợ)	1	5.500.000
31	Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai – Ngô Gia Tự	1	5.500.000
32	Đường Hà Huy Tập (cặp nhà lồng chợ)	1	5.500.000
33	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập	1	5.500.000
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3	600.000
35	Đường Cao Văn Đạt	4	400.000
36	Đường Lê Quý Đôn		
	- Đoạn 1: từ đường Hùng Vương - cầu Ngân Hàng	1	3.000.000
	- Đoạn 2: từ cầu Ngân Hàng - đường Gò Tháp	1	3.000.000
	- Đoạn 3: đường Lê Quý Đôn nối dài (Từ vòng xoáy đường Hùng Vương - khu TĐC đường Hồ Chí Minh)	1	1.500.000
37	Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh		
	Đường Nguyễn Bình	2	800.000
	Đường Lê Văn Kiểc	2	500.000
	Đường Trần Văn Trà	2	800.000
	Đường Nguyễn Văn Vóc	2	500.000
	Đường Trần Trọng Khiêm	2	300.000
	Đường Nguyễn Văn Biều	2	300.000
	Đường Phạm Văn Bạch	2	300.000
	Đường Nguyễn Tri Phương	2	500.000
	Đường Lê Đức Thọ	2	800.000
38	Đường Hoàng Hoa Thám (sau bưu điện Chợ Cũ)	3	600.000
39	Đường Hai Bà Trưng (đường vào tập thể cấp 2)	2	1.000.000
40	Đường Âu Cơ (đường vào tập thể cấp 3)	2	1.000.000
41	Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ (đường ngang tập thể cấp 2,3)	2	1.000.000
42	Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)		
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - cầu N2	3	600.000
	- Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An	4	200.000
43	Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)		
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - đường Trần Phú	3	600.000
	- Đoạn 2: từ đường Trần Phú - cầu Ngã Sáu	2	2.000.000
	- Đoạn 3: từ cầu Ngã Sáu - kênh Ông Đội xã Mỹ An	4	200.000
44	Các đường hẻm chợ cũ	4	300.000
45	Đường Gò Tháp		
	- Đoạn 1: từ kênh 8000 – cống Sáu Tấn	2	300.000
	- Đoạn 2: từ cống Sáu Tấn - cống Lâm Sản	2	600.000
	- Đoạn 3: Cống Lâm Sản - hết cây xăng Thiên Hộ 7	2	1.500.000
	- Đoạn 4: hết cây xăng Thiên Hộ 7 – hết ranh thị trấn Mỹ An	2	1.000.000
46	Đường 30 tháng 4		
	- Đoạn 1: từ đường Gò Tháp - cầu N2	3	600.000
	- Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	4	200.000

*	Các đường khu hành chính dân cư		
47	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 1 cũ)		
	- Đoạn 1: từ đường 30 Tháng 4 - đường Lê Quí Đôn	3	1.000.000
	- Đoạn 2: từ đường Lê Quí Đôn - cầu N2	3	600.000
48	Đường Nguyễn Trãi	3	600.000
49	Đường Ngô Quyền	3	600.000
50	Đường Lý Thường Kiệt	3	600.000
51	Đường Điện Biên Phủ	3	600.000
52	Đường Lê Lợi	3	600.000
53	Đường Võ Thị Sáu	3	600.000
54	Đường Trần Nhật Duật	3	600.000
55	Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	3	600.000
56	Đường Tôn Đức Thắng		
	- Đoạn 1: từ Gò Tháp – đường 30/4 (khu hành chính dân cư)	3	600.000
	- Đoạn 2: từ đường 30/4 – hết ranh nội ô TT Mỹ An (hướng đi xã Mỹ Đông)		200.000
57	Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường dal bờ Tây kênh Tư Mới	4	200.000
58	Đường Kênh 8000 (từ Tỉnh lộ 845 - ranh Tân Kiều)	4	200.000
59	Đường Kênh Tư cũ (từ kênh 307 - ranh xã Mỹ An)	4	150.000
60	Các đường kênh: 25; 1000; 307; kênh Liên 8; kênh Giữa, kênh Nhất	4	150.000
61	CDC khóm 1, thị trấn Mỹ An (Giai đoạn 2)	2	200.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000	

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

DVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)		
	- Kho bạc - ngã ba Ông Bàu (2 bên)	1	3.000.000
	- Ngã ba Ông Bàu - đường 26 Tháng 3 (phía Nam)	1	4.000.000
	- Đường 26 Tháng 3 - đường 30 Tháng 4 (phía Nam)	1	3.000.000
	- Ngã ba Ông Bàu - đường 26 Tháng 3 (phía Bắc)	1	4.000.000
	- Đường 26 Tháng 3 - đường 30 Tháng 4 (phía Bắc)	1	3.000.000
	- Kho bạc - cầu Cần Lố	2	2.000.000
	- Đường 30 Tháng 4 - đường vào Chùa Long Tế	2	1.200.000
2	Đường 3 Tháng 2		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Sắt Chợ	1	4.000.000
	- Cầu Sắt Chợ - đường Thống Linh	2	1.600.000
	- Đường Thống Linh - cầu Ông Xuân	4	750.000
	- Cầu Ông Xuân - Chùa Long Tế	4	300.000
3	Đường Xẻo Quýt		

	- QL 30 - đường 26 Tháng 3	1	3.000.000
4	Đường Nguyễn Văn Phỗi		
	- Đường 3 Tháng 2 - đường 8 Tháng 3	1	2.500.000
5	Đường 1 Tháng 6		
	- Đường Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	1	2.500.000
6	Đường 8 Tháng 3		
	- Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	2	2.500.000
7	Đường 26 Tháng 3		
	- Quốc lộ 30 - Bến tàu	1	3.000.000
8	Đường Phạm Hữu Lầu	1	4.000.000
9	Đường Nguyễn Minh Trí (Tỉnh lộ 847)		
	- Quốc lộ 30 - hết TT Văn Hóa (phía Đông)	2	1.500.000
	- Quốc lộ 30 - hết TT Văn Hóa (phía Tây)	1	3.000.000
	- TT Văn Hóa - cầu Cái Chay (phía Tây)	3	900.000
	- TT Văn Hóa - cầu Cái Chay (phía Đông)	4	450.000
10	Đường 307		
	- Đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Văn Đùng	3	750.000
	- Nguyễn Văn Đùng - đường Thống Linh	4	450.000
11	Đường Nguyễn Văn Đùng	4	450.000
12	Đường 30/4		
	- Đường 3/2 - đường Nguyễn Trãi	2	1.500.000
13	Đường Tràm Dơi		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Mương Khai	4	700.000
14	Đường Nguyễn Văn Khải		
	- Đường Nguyễn Trãi – Hăng nước mắm cũ	4	600.000
15	Đường Thống Linh (Nguyễn Trãi - đường 3/2)	4	700.000
16	Đường cặp sông Xóm Giồng	4	600.000
17	Đường Thiên Hộ Dương	4	200.000
18	Các đường nội bộ CDC Mỹ Tây		
	- Đường 5m	2	1.125.000
	- Đường 7m	2	1.500.000
	- Đường 9m	2	1.500.000
	- Đường 12m	1	2.100.000
19	Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ		
	- Đường 3,5m	4	900.000
	- Đường 7m	4	1.000.000
	- Đường 9m	4	1.000.000
	- Đường 12m	4	1.700.000
20	CDC Đông Rạch Miễu		
	- Đường 9m (đường Thống Linh (đoạn Nguyễn Trãi – sông Mương Khai))	4	1.200.000
	- Đường 7m	4	1.000.000
21	Khu dân cư ngã ba Ông Bàu	4	1.200.000

22	Các đường còn lại	4	150.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000	

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
I	Đường phố		
1	Đường 1 tháng 5		
	- Đầu đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	1	8.000.000
2	Đường 1 tháng 5 nối dài		
	- Đoạn từ đường 3/2 - Lý Tự Trọng	1	11.000.000
	- Đoạn từ ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	1	6.000.000
	- Đoạn từ ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	2	3.000.000
3	Đường 19 tháng 8		
	- Đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	1	8.000.000
4	Đường 19 tháng 8 nối dài		
	- Đoạn đường 3/2 - Lý Tự Trọng	1	11.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	1	6.000.000
	- Đoạn ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	2	3.000.000
5	Đường 3 tháng 2		
	- Đoạn cầu Lấp Vò - Nguyễn Chí Thanh	1	7.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Chí Thanh - đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	1	9.500.000
	- Đoạn Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000.000
	- Đoạn Võ Thị Hồng - đầu đường Đặng Văn Bình	1	9.500.000
	- Đoạn ranh đường Đặng Văn Bình - cầu Cái Dầu	1	9.000.000
6	Khu phố bên chợ Lấp Vò		
	- Đường 1/5 – hẻm Ngân hàng	1	5.500.000
	- Đoạn từ giáp 3/2 - giáp đoạn (đường 1/5 - hẻm Ngân hàng)	1	5.500.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Đoạn ranh Huyện Đoàn cũ - đường Nguyễn Huệ	2	2.500.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - nhà ông Tuấn Anh (634)	2	4.000.000
	- Đoạn cuối nhà Tuấn Anh - hàng rào nhà ăn UB huyện	3	2.500.000
	- Đoạn hàng rào nhà ăn UB huyện - cầu Vàm Cái Dầu	3	1.500.000
8	Đường Nguyễn Huệ		
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Trung Trực - đường 3/2	2	1.000.000
9	Đường Nguyễn Huệ nối dài		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	7.000.000
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết vòng xuyên dự án chỉnh trang đô thị	1	4.500.000
10	Đường Lý Tự Trọng		
	- Đoạn đầu đường Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Huệ	2	2.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000.000

	- Đoạn đường Võ Thị Hồng - Đặng Văn Bình	2	4.000.000
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Đoạn giáp đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000.000
	- Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	1	4.000.000
12	Đường Châu Văn Liêm		
	- Đoạn đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	2	2.500.000
13	Đường Võ Thị Hồng		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	6.000.000
	- Đường ranh Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh (KDC cũ)	2	3.000.000
14	Đường Đặng Văn Bình		
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - đường 3/2	1	3.000.000
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	2	2.500.000
15	Đường Phạm Văn Bảy		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	2	1.500.000
16	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.500.000
17	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đoạn ranh đường 30/4 (Cái Dầu cũ) - Võ Thị Hồng	1	2.500.000
	- Đường ranh Võ Thị Hồng - Nguyễn Huệ	1	3.500.000
	- Đường ranh Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh	2	2.000.000
	- Đường ranh Nguyễn Chí Thanh - Thiên Hộ Dương	2	1.500.000
18	Quốc lộ 80		
	- Đoạn từ ranh Chùa Cao Đài - Thiên Hộ Dương	3	2.000.000
	- Đoạn ranh đường 30/4 (rạch Cái Dầu) - Cống Cái Sơn	2	2.500.000
	- Đoạn ranh cống Cái Sơn - đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	3	1.500.000
19	Đường Nguyễn An Ninh		
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Nguyễn Huệ (đường đất)	3	1.200.000
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Nguyễn Huệ (đường nhựa)	3	1.500.000
20	Đường khu dân cư số 5 (đoạn ranh từ Nguyễn An Ninh - đường 2/9)	4	1.000.000
21	Đường chùa Cao Đài (Quốc lộ 80 - chùa Phước Vinh)	4	500.000
22	Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)		
	- Đoạn ranh đường 2/9 - cầu Bà Hai (đường dal)	4	700.000
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - đường chùa Cao Đài (đường đất)	4	450.000
	- Đoạn ranh đường 3/2 - đường Trần Hưng Đạo	3	1.200.000
23	Đường 2 tháng 9 (kênh 90)		
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Võ Thị Hồng	3	2.500.000
	- Đoạn Võ Thị Hồng – đường 1/5 (D1)	2	1.500.000
	- Đoạn ranh đường 1/5 (D1) - 19/8 (D2)	3	1.500.000
	- Đoạn ranh Nguyễn Huệ - Thiên Hộ Dương	3	1.000.000
24	Đường Ngã Cạy		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ nối dài - đường Cái Ninh (hai bên)	4	1.000.000
	- Đoạn Cái Ninh - đường 30/4	4	600.000

25	Đường 30/4		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - đường Nguyễn An Ninh	3	1.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn An Ninh - cầu Cái Ninh	4	900.000
26	Đường Võ Thị Sáu		
	- Đoạn ranh QL 80 - tuyến dân cư số 1	4	1.200.000
	- Đoạn ranh tuyến dân cư số 1 - ranh Bình Thành	4	1.000.000
27	Đường rạch Cái Sơn		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - Ngõ Quyền	4	650.000
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 (đầu cống Cái Sơn) - cuối ngọn Cái Sơn	4	650.000
28	Đường Ngõ Quyền (rạch Cái Dâu - Vàm Cống)		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - rạch Cái Sao	4	1.000.000
29	Đường chùa Linh Thửu	4	600.000
30	Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)		
	- Đoạn ranh QI 80 - ranh Ngõ Quyền	3	1.000.000
31	Đường Lê Anh Xuân		
	- Đoạn ranh QI 80 - ranh Ngõ Quyền	3	2.000.000
32	Đường rạch Cái Sao	4	500.000
33	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)		
	- Đoạn ranh QL 80 - ranh Bình Thành	3	1.500.000
34	Đường Nguyễn Thái Học (cặp UBND TT Lấp Vò)		
	- Đoạn ranh QL 80 - ranh đường Ngõ Quyền	3	1.000.000
35	Đường tuyến dân cư số 1		
	- Đoạn nối Tuyến dân cư số 1 đến QL80 (tiếp giáp trường Nguyễn Trãi)	3	2.500.000
	- Đoạn nối Tuyến dân cư số 1 đến QL80 (Đối diện với trung tâm văn hóa)	3	2.000.000
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Quảng Trường	3	2.000.000
	- Đoạn từ Quảng Trường đến đường sân Vận Động	3	1.500.000
36	Đường tuyến dân cư số 7	3	1.000.000
37	Đường Dự án chỉnh trang đô thị		
	- Đoạn từ giáp vòng xuyên dự án chỉnh trang đô thị đến đường 30/4 (đường Cái Dâu)	2	3.000.000
38	Đường vào sân vận động		
	- Đoạn QL 80 – đến TDC số 1		800.000
	- Khu dân cư Bình Thạnh 2	1	1.600.000
II	Hèm		
1	Hèm khu dân cư số 3	2	700.000
2	Hèm khu dân cư số 4	2	700.000
3	Hèm cặp Phòng Công Thương (GT-XD cũ)		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	1	1.000.000
	- Đoạn sau nhà ông Trường Sơn (435) - hết thửa đất nhà bà Tới (420)	2	1.000.000
4	Hèm nhà ông Sơn		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	2	1.000.000
5	Hèm phía sau bưu điện mới	2	800.000
6	Hèm cặp Ngân hàng NN&PTNT Lấp Vò	1	2.000.000

7	Hẻm cặp nhà ông Quyền (đường 1/5 - hẻm Ngân Hàng)	2	1.000.000
8	Hẻm cặp Bưu điện (cũ)	2	800.000
9	Hẻm nhà thờ Lấp Vò	2	500.000
10	Hẻm xung quanh đình Lấp Vò	3	500.000
11	Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy	3	500.000
12	Hẻm phía sau nhà bác sĩ Chuyển		
	- Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	2	1.000.000
	- Đoạn ranh đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	2	800.000
13	Hẻm phía sau điện lực	3	500.000
14	Hẻm khu vực nhà máy quốc doanh 3	3	450.000
B	Giá đất tối thiểu		450.000

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	- Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)		
	- Cầu Cái Sao - cầu Hoà Long (QL 80)	1	3.500.000
	- Cầu Hoà Long (QL 80) - cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - nhóm 4)	1	3.600.000
	- Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - nhóm 4) - hết cống số 1	2	2.500.000
	- Hết cống số 1 - cống số 2 (ranh thị trấn)	3	2.000.000
2	Đường Lê Lợi (trục lộ 851)		
	- Quốc lộ 80 - ranh Huyện Đoàn	1	3.500.000
	- Ranh Huyện Đoàn - đường Võ Thị Sáu	1	2.700.000
	- Đường Võ Thị Sáu - ranh xã Long Hậu	1	2.200.000
3	Đường Nguyễn Huệ		
	- Vàm Ba Vinh - cầu Hòa Long (TL 851)	1	3.500.000
	- Cầu Hòa Long (TL 851) - TT Giáo dục thường xuyên	2	2.100.000
4	Đường Ngô Gia Tự		
	- Cầu Hoà Long (TL 851) - vàm hộ Bà Nương	3	1.300.000
	- Cầu Hòa Long (TL 851) - kênh Hai Trượng	4	1.300.000
	- Kênh Hai Trượng - đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	4	700.000
	- Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ) - cầu Long Hậu	1	500.000
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, nhóm 1) - cầu Hộ Bà Nương	2	2.600.000
6	Đường Phạm Hữu Lầu		
	- Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347- nhóm 1-TTLV) - hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên	1	3.500.000
7	Đường Hai Bà Trưng		
	- Từ số nhà 300, nhóm 1, thị trấn Lai Vung (nhà ông Thạch) - bờ kè thị trấn Lai Vung	1	3.500.000
8	Đường Phan Văn Bảy		

	- Cầu Hoà Long (QL 80) - nhà ông Chính Hí (số 36/4)	3	900.000
	- Nhà ông Chính Hí - cầu 8 Biểu	3	500.000
	- Cầu ông 8 Biểu - ranh xã Tân Dương	4	300.000
9	Đường Thi Sách		
	- Tiệm áo cưới Phương Anh (số nhà 353- khóm 1-TTLV) - bờ kè chợ Thị trấn	1	3.500.000
10	Đường Hùng Vương		
	- Nhà BS Ánh (số 314, QL 80) - vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	1	3.500.000
11	Đường Trần Quốc Tuấn		
	- Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369)- Hai Thọ sặc bình (lô 3, căn 1).	1	3.500.000
12	Các đoạn chưa có tên đường		
	- Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp đường Hai Bà Trưng	2	3.500.000
	- Đoạn cầu Hòa Long (TL 851) – ranh Kho bạc NN (đoạn Nguyễn Tất Thành)	1	3.500.000
	- Đoạn từ quán cà phê Thế (số 444) - mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	2.600.000
13	Đoạn Vàm Hộ Bà Nương - giáp Huyện lộ 30/4 (kênh Cái Bàn)	3	1.300.000
14	Lộ cặp kênh Họa Đồ		
	- Kênh rạch Cái Sao – Ban quản lý công trình công cộng huyện Lai Vung	3	1.300.000
	- Cầu Hòa Long (TL 851) – Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn.	3	1.300.000
15	Bờ kè thị trấn		
	- Cầu Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (QL 80)	1	2.600.000
16	Tiệm sửa xe Vũ (số 534) - cầu Cái Bàn	2	1.700.000
17	Đường 1/5		
	- Trường tiểu học TT (TL 851) - cầu kênh 1/5	4	450.000
18	Đường hộ Bà Nương		
	- Lộ 30/4 kênh Hai Đức (ranh xã Hoà Long)	4	300.000
	- Nhà ông Ba Thạnh (số 31) - giáp lộ 1/5	4	300.000
19	Tỉnh lộ 852 nối dài		
	- Đoạn ngã ba Rẽ Quạt - hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240 - khóm 1 - TTLV)	4	1.600.000
	- Hết ranh nhà ông Chín Chiến (số nhà 240 - khóm 2 - TTLV) - cầu Gia Vàm	4	1.000.000
	- Cầu Gia Vàm - cầu Long Hậu	4	700.000
20	Huyện lộ 30/4		
	- Cầu hộ bà Nương – ngã ba (giáp kênh Cái Bàn)	4	1.300.000
	- Ngã ba (giáp kênh Cái Bàn) - cây xăng Thầy Tá (số 117A)	4	700.000
	- Cây xăng Thầy Tá- ranh xã Hoà Long	4	500.000
21	Đường Võ Thị Sáu		
	- Tỉnh lộ 851 - nhà thờ Hòa Long	3	500.000
22	Đường Lê Hồng Phong		
	- Vàm Ba Vinh - cầu Nhà Thờ	4	700.000
	- Cầu Nhà Thờ - cầu Long Hậu	4	500.000

23	Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mười Thước)		
	- Các trục đường từ 7m trở lên	3	1.200.000
	- Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	3	1.000.000
	- Đoạn cơ khí cũ	3	1.500.000
24	Chợ tư nhân cầu Long Hậu	3	1.200.000
25	Tuyến đường vào sân vận động	2	2.500.000
26	Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (QL80) (đối diện chợ cá).	4	1.000.000
27	Đường nội bộ nhà văn hoá cũ	2	1.800.000
28	Khu dân cư và mở rộng chợ TT Lai Vung		
	- Đường 12 m (đường số 1,2,3,7,8)		
	+ Đoạn đối diện nhà phố	L1	3.675.000
	+ Đoạn đối diện sân chợ	L1	3.850.000
	Đường 7m (đường số 4,5,6,9)		
	+ Đoạn đối diện Quốc lộ 80	L2	3.850.000
	+ Đoạn đối diện nhà phố	L2	3.675.000
	+ Đường số 9	L2	3.500.000
29	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung		
	- Đoạn đường 9m (từ quán Lân Sóng Xanh - đường đầu nối tuyến dân cư)	L1	2.500.000
	- Đoạn đường 7m (từ đường đầu nối tuyến dân cư - Tỉnh lộ 852)	L2	1.900.000
30	Đoạn đầu nối tuyến dân cư TT Lai Vung		
	- Đường 9 m	L1	2.500.000
	- Đường 7 m	L2	2.300.000
B	Giá đất tối thiểu	300.000	

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường Nguyễn Văn Voi		
	- Đường ĐT 854 đến vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	1	3.000.000
	- Từ vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi đến ranh CDC thị trấn	1	2.500.000
	- Ranh cụm dân cư đến rạch Cái Gia Nhỏ	1	2.000.000
2	Đường Nguyễn Trãi	1	2.000.000
3	Đường Huỳnh Văn Khá	4	500.000
4	Đường Nguyễn Huệ		
	- Giáp đường Nguyễn Văn Voi – QL 80	1	3.000.000
	- Từ QL80 - bờ sông Sa Đéc	1	3.000.000
5	Đường Trần Trung Sỹ		
	- Cầu Cái Tàu Hạ - vàm Cái Tàu Hạ	3	1.000.000
	- Vàm Cái Tàu Hạ - Nguyễn Huệ	4	600.000
	- Giáp đường Trần Trung Sỹ – chùa Phước Long	4	500.000

6	Đường cấp sông Cái Tàu Hạ (cầu Cái Tàu Hạ đến đường Nguyễn Trãi)	2	3.000.000
7	Từ đường Nguyễn Trãi đến cống Bà Nhung	3	1.000.000
8	Đường Văng Tấn Bảy	2	3.000.000
9	Đường 30/4	1	3.000.000
10	Đường Phan Văn Út	2	3.000.000
11	Đường nội bộ trong khu 109 nền		
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Voi đến trường tiểu học Cái Tàu Hạ 1	1	2.500.000
	- Đường nhà bác sĩ Tuấn đến đường Nguyễn Văn Voi	1	2.000.000
12	Đường Quốc lộ 80		
	- Cầu Cái Gia Nhỏ - đường Nguyễn Huệ	1	2.800.000
	- Đường Nguyễn Huệ - cầu Cái Tàu Hạ	1	3.000.000
	- Cầu Cái Tàu Hạ - ranh xã An Nhơn	1	2.800.000
13	Tỉnh lộ 854		
	- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80) – cống Bà Nhung	1	3.000.000
	- Cống Bà Nhung – cầu Xẻo Trầu	2	1.000.000
14	Đường Xẻo Trầu – cầu An Phú Thuận		
	- Từ cầu Xẻo Trầu đến cầu Tư Phường.	4	500.000
	- Từ cầu Bà Quới đến hết ranh TT Cái Tàu Hạ	4	400.000
15	Đường Bà Quới (Giáp ĐT 854 đến cầu Bà Quới)	4	500.000
16	Đường từ cầu Bà Quới đến nhà ông Tư Vinh (số 89)	4	200.000
17	Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh (số 23)	4	200.000
18	Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu (số 194)	4	200.000
19	Cầu Ba Miếu đến nhà ông Ba Tòa (số 157)	4	200.000
20	Đường Cầu Cái Tàu Hạ - rạch Xóm Cỏm	4	600.000
21	Cống Xóm Cỏm – cầu Xóm Cười	4	400.000
22	Cầu Xóm Cười – rạch Cây Gáo	4	200.000
23	Đường chùa Hội An	4	300.000
24	Đường Vàm Đình (Quốc lộ 80 – Vàm Đình)	4	500.000
25	Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	4	200.000
26	Đường cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa Đéc	4	300.000
27	Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi – cầu Ông Chín Chóp	4	300.000
28	Cầu Ông Chín Chóp – nhà bà Mười Yến (số 791)	4	200.000
29	Đường Xóm Cỏm	4	300.000
30	Các đường nội bộ khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn thuộc thị trấn Cái Tàu Hạ		
	- Đường 12 m	2	1.200.000
	- Đường 9 m	2	1.100.000
	- Đường 5 m	3	1.000.000
	- Đường 3,5 m	3	800.000
31	Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ		
	- Đường 12 m	2	1.500.000
	- Đường 7 m	2	1.200.000
	- Đường 5 m	2	1.000.000

	- Đường 3,5 m	3	800.000
32	Đường Nguyễn Chí Thanh	4	600.000
33	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài	2	1.200.000
34	Đường vào bến xe huyện	1	2.500.000
35	Các đường nội bộ trong KDC Trung tâm thị trấn		
	- Đường 7 m	1	2.500.000
	- Đường 5 m	1	2.000.000
36	Đường từ cổng Thầy Nhi - giáp đường Nguyễn Văn Voi	4	200.000
37	Từ cầu ông Chín Chóp - hẻm Bà Quới	4	200.000
II	Hẻm	Loại hẻm	Đơn giá
1	Hẻm đối diện nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) – chùa Phước Long	3	600.000
B	Giá đất tối thiểu	180.000	